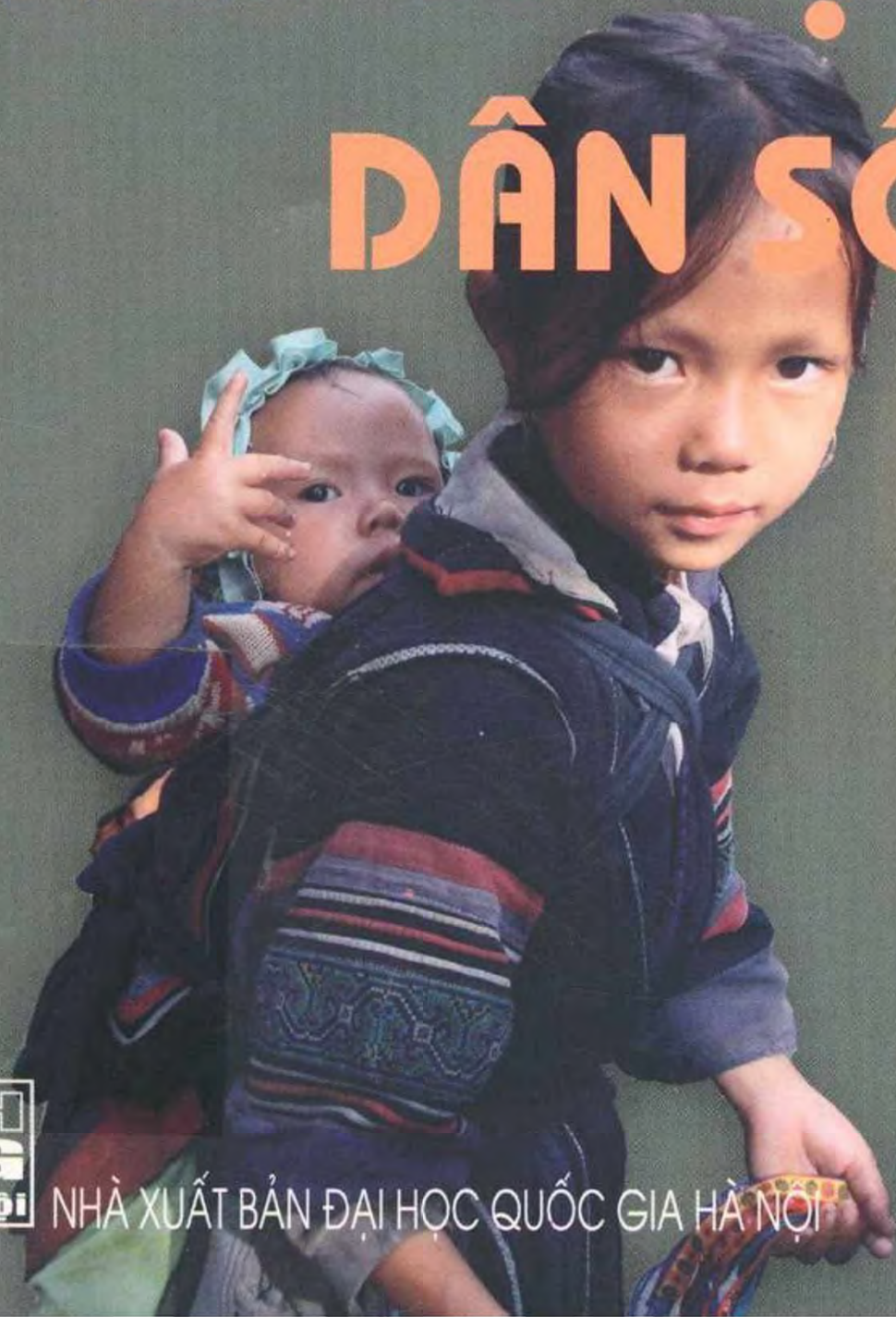


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
KHOA TÂM LÝ HỌC

TRẦN TRỌNG THỦY

# TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ



TT TT-TV \* ĐHQGHN

155.3  
TR-T  
2008

LC/02175



**ĐHQG**  
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
KHOA TÂM LÝ HỌC

---

TRẦN TRỌNG THUY

# TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>Lời nói đầu</b>	5
<b>Chương I: Tâm lý học dân số nghiên cứu cái gì?</b>	11
I. Hành vi sinh đẻ của gia đình và cá nhân là một vấn đề của TLHDS	11
II. Lịch sử xác định đối tượng của TLHDS	17
III. Nội dung và chức năng của TLHDS	24
<b>Chương II: Những vấn đề tâm lý học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ xã hội</b>	31
I. Hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ là một quá trình thích ứng xã hội	32
II. Ảnh hưởng của lối sống đô thị đến vấn đề sinh đẻ	38
III. Mặt tâm lý- đạo đức của vấn đề sinh đẻ	42
IV. Tâm lý học và chính sách dân số	48
V. Việc tuyên truyền về dân số	57
VI. Việc nghiên cứu ý kiến dân chúng về tình trạng sinh đẻ	73
<b>Chương III. Những vấn đề tâm lý học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ gia đình</b>	79

I. Gia đình và vấn đề sinh đẻ	800
II. Các mối quan hệ qua lại trong gia đình và vấn đề sinh đẻ	922
III. Thái độ của hai vợ chồng đối với vấn đề số con trong gia đình	1 155
<b>Chương IV. Những vấn đề tâm lí học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ cá nhân</b>	<b>1233</b>
I. Nhu cầu về con cái	1244
II. Các tâm thế sinh đẻ	1499
III. Động cơ hoá hành vi sinh đẻ	1622
IV. Nhân cách của bố mẹ và vấn đề sinh đẻ	1744
<b>Tài liệu trích dẫn</b>	<b>1811</b>

## LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, vấn đề dân số đã trở thành một trong số những vấn đề thời sự của thời đại. Đối với nhiều nước, trong đó có Việt Nam, việc gia tăng dân số đã gây nên không ít nhiều lo lắng.

Hơn nữa, thế giới ngày càng quan tâm đến chất lượng cuộc sống, nâng cao tính nhân văn trong cộng đồng xã hội. Điều này được thể hiện trong quyền được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em. Đây cũng là một trong những nhân tố khiến truyền thống sinh nhiều con đã có từ nhiều thế kỷ nay đang sụp đổ. Mỗi gia đình hiện nay, thường chỉ có nhu cầu từ một đến hai con mà thôi. Đó chính là cơ chế tâm lý – xã hội của sự hạ thấp số người đối với những điều kiện hiện đại của cuộc sống.

Riêng với Việt Nam, một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách dân số là hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu này, Tâm lý học có một vai trò to lớn, bởi vì “.. toàn bộ ý nguyện mạnh mẽ của hàng triệu các ông bố bà mẹ cuối cùng sẽ quyết định số lượng trẻ con được sinh trong đất nước” (B.Urlanic).

Chủ thể và khách thể của hành vi dân số là con người - một thực thể có ý thức và ý chí - có những đặc điểm tâm lý

nhất định, sống trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. . . Vì vậy, cùng với các mặt khác của sự tái sản xuất dân số như: y - sinh học, kinh tế - xã hội.., mặt tâm lý - xã hội của vấn đề gia tăng dân số ngày càng được quan tâm. Điều này thúc đẩy một ngành tâm lý học rất mới mẻ ra đời – tâm lý học dân số. Tập giáo trình này là tài liệu đầu tiên ở Việt Nam về Tâm lý học dân số, một lĩnh vực khoa học hoàn toàn mới mẻ ở đất nước chúng ta.

Nội dung của giáo trình gồm 4 chương:

- I. Tâm lý học dân số nghiên cứu cái gì?
- II. Những vấn đề tâm lý học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ xã hội.
- III. Những vấn đề tâm lý học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ gia đình.
- IV. Những vấn đề tâm lý học của hành vi sinh đẻ ở cấp độ cá nhân.

Mỗi chương chúng tôi đều chỉ rõ các mục tiêu cần đạt, các câu hỏi ôn tập và thảo luận về chương đó.

*Hà Nội, tháng 7 năm 2008*

**Tác giả**



HÀNH VI SINH DỀ CỦA CÁ NHÂN - MỘT VẤN ĐỀ  
CỦA TÂM LÝ HỌC

# TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ



## *Chương I*

# TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ NGHIÊN CỨU CÁI GÌ?

### **Mục tiêu:**

Sau khi nghiên cứu chương này người học phải có khả năng:

1. Nêu được các mục tiêu và giải pháp cơ bản trong chính sách dân số của Đảng và nhà nước Việt Nam.
2. Phân tích được vai trò của Tâm lý học trong công tác dân số nói chung và trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình nói riêng.
3. Chứng minh được hành vi sinh đẻ của cá nhân và gia đình là một vấn đề của Tâm lý học.
4. Xác định được đối tượng của Tâm lý học dân số.
5. Trình bày được nội dung và các chức năng của Tâm lý học dân số.

## I. HÀNH VI SINH ĐẸ CỦA GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN LÀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ

Trong những năm gần đây vấn đề sinh đẻ trở thành một trong những vấn đề thời sự nhất của thời đại. Đối với nhiều

nước, trong đó có Việt Nam, nó đã gây nên sự lo lắng về việc gia tăng dân số.

- *Một vài số liệu về sự gia tăng dân số của thế giới:*

*1650 – 1850: Dân số từ 500 triệu tăng lên 1 tỷ*

*1850 – 1930: Dân số từ 1 tỷ tăng lên 2 tỷ*

*1930 – 1960: Dân số từ 2 tỷ tăng lên 3 tỷ*

*1960 – 1975: Dân số từ 3 tỷ tăng lên 4 tỷ*

*1975 – 1987: Dân số từ 4 tỷ tăng lên 5 tỷ*

*Liên Hiệp Quốc dự báo năm 2025 dân số thế giới sẽ là 8,5 tỷ.*

*2050 dân số thế giới sẽ là 11 tỷ.*

- *Một vài số liệu về sự gia tăng dân số của Việt Nam:*

1939	1945	1960	1970	1976	1980
18 triệu	25 triệu	30 triệu	39 triệu	49 triệu	54 triệu
1985	1987	1989	1990	1999	2001
60 triệu	63 triệu	65,435 triệu	67,207 triệu	76,323 triệu	79 triệu

Mặt khác, ngày nay tính nhân văn đã được thể hiện rõ rệt trong các mối quan hệ của con người đối với con người, trong đó trẻ em có quyền được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, và quyền đó đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận trong công ước của Liên Hiệp Quốc về quyền trẻ em. Chính trên cái nền của những thành tựu vĩ đại đó của loài người mà các truyền thống sinh nhiều con đã có từ nhiều thế kỉ nay đang bị sụp đổ. Gia đình ngày càng có số con từ 1 đến 2 mà thôi. Cơ chế tâm lý –

xã hội của sự hạ thấp con số trong gia đình là một loại *thích ứng đặc biệt* của con người đối với những điều kiện hiện đại của cuộc sống.

Một trong những mục tiêu quan trọng của chính sách dân số ở Việt Nam là hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ.

• *Chính sách dân số ở Việt Nam:*

Ngay từ đầu những năm 60, Nhà nước đã đề ra cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch nhằm hạn chế sự gia tăng dân số.

Các Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IV, V, VI, VII... đều coi chính sách dân số là quốc sách, là chính sách xã hội số 1.

Quyết định số 162 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 29/9/1988 về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình quy định:

*Về số con:*

- Được đẻ tối đa là 2 con, đối với cán bộ công nhân viên và bộ đội, gia đình sống ở thành thị, thị xã, khu kinh tế tập trung, gia đình ở vùng Đèo bèo sông Hồng, sông Cửu Long, ven biển miền Trung.

- Được sinh tối đa 3 con, đối với đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, Tây Nam, tái hôn vợ chồng đã có con riêng thì chỉ được sinh thêm một con chung; đã có 2 con đều bị dị tật, đẻ lần thứ nhất sinh đôi, sinh ba thì thôi, lần thứ 2 mà sinh đôi thì không coi là quý qui định.

*Về khoảng cách sinh con:*

- Con thứ 2 cách con đầu từ 3 đến 5 năm. Nếu đẻ muộn sau 30 tuổi thì có thể cách 2-3 năm.

*Tuổi kết hôn hợp lý:*

- 22 tuổi đối với nữ, 24 đối với nam. Riêng ở vùng dân tộc miền núi có thể sớm hơn: 19 tuổi đối với nữ và 21 tuổi đối với nam.

- Ngày 14/1/1993 hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII đã ra Nghị quyết về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, xác định rõ các quan điểm cơ bản, mục tiêu và các giải pháp của chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình ở nước ta trong thời gian tới:

**Các quan điểm cơ bản:**

- a. Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội.
- b. Giải pháp để thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là vận động, tuyên truyền và giáo dục gắn liền với đưa dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến tận người dân, có chính sách mang lại lợi ích trực tiếp cho người chấp nhận gia đình ít con, tạo động lực thúc đẩy phong trào quần chúng thực hiện kế hoạch hoá gia đình.
- c. Đầu tư cho công tác dân số kế hoạch hoá gia đình là đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp rất cao. Nhà nước cần tăng mức chi ngân sách cho công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, đồng thời động viên sự đóng góp của cộng đồng và tranh thủ sự viện trợ quốc tế.
- d. Huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, đồng thời phải có bộ máy chuyên trách đủ mạnh để quản lý theo chương trình mục tiêu, bảo đảm cho các nguồn lực nói trên được sử dụng có hiệu quả và đến tận người dân.
- đ. Để đạt được mục tiêu trong thời gian tương đối ngắn, điều có ý nghĩa quyết định là Đảng và chính quyền các cấp phải lãnh đạo và chỉ đạo tổ thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình theo chương trình.

**Mục tiêu:**

a. Mục tiêu tổng quát: thực hiện gia đình ít con, khoẻ mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no hạnh phúc.

b. Mục tiêu cụ thể: mỗi gia đình chỉ có 1 hoặc 2 con, để tới năm 2015 bình quân trong xã hội mỗi gia đình (mỗi cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XIX. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này.

**Giải pháp:**

a. Sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước với công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình.

b. Kinh phí cho công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình.

c. Hệ thống tổ chức làm công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình.

d. Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền.

e. Dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

f. Một số chính sách và quy định cụ thể cần sớm ban hành.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu này, tâm lý học có một vai trò to lớn, bởi vì "...toàn bộ ý nguyện mạnh mẽ của hàng triệu các ông bố bà mẹ cuối cùng sẽ quyết định số lượng trẻ con được sinh ra trong đất nước" (30). Chính các nhà dân số học đã thừa nhận sự cần thiết phải có sự tham gia của các nhà tâm lý học vào việc nhận thức các vấn đề dân số, vì không thể cắt nghĩa được các xu thế hiện đại của dân số chỉ bằng các nhân tố lịch sử, xã hội, kinh tế và nhân khẩu. Ở đây các nhân tố tâm lý cá nhân giữ một vai trò quan trọng, chẳng hạn như các nhân tố ý thức, nhu cầu, động cơ, thuộc tính nhân cách, cũng như các nhân tố tâm lý xã hội như các tâm thế xã hội, các giá trị xã hội, các hiệu quả và quá trình hoạt động nhóm (trong trường hợp này là gia đình).

Bản chất xã hội của vấn đề sinh đẻ là một trong các vấn đề của sự chế ước xã hội đối với hành vi. Ý nghĩa chế ước đối với vấn đề sinh đẻ là ở chỗ: sự tái sản xuất dân số được thực hiện trong những hoàn cảnh nhất định, những hoàn cảnh này quy định sự tái sản xuất đó; nhưng đồng thời bản thân hoàn cảnh lại được con người làm biến đổi. Điều này có nghĩa là, sự điều chỉnh vấn đề sinh đẻ ở bên trong và bên ngoài gia đình được nảy sinh và trở thành chuẩn mực trong những thời điểm nhất định của sự tiến hoá của nhân loại và của gia đình, trong những điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt.

Chủ thể và khách thể của hành vi sinh đẻ là *con người* – một thực thể có ý thức và ý chí, có những đặc điểm tâm lý nhất định, sống trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Cho nên, cùng với các mặt khác của sự tái sản xuất dân số – các mặt y- sinh học, kinh tế – xã hội..., cần phải đề cập đến mặt tâm lý- xã hội của vấn đề này. Cũng vì vậy mà một ngành tâm lý học rất mới mẻ đã ra đời- *tâm lý học dân số*. Nếu tâm lý học nói chung là khoa học về hành vi của con người (52), thì tâm lý học dân số là khoa học về *hành vi sinh đẻ* của họ. Ở đây *hành vi sinh đẻ* được hiểu là một hệ thống các hành động và thái độ có nguyên nhân xã hội và tâm lý, hướng vào việc sinh đẻ con cái hoặc vào sự hạn chế số lượng con cái, kể cả việc khước từ hoàn toàn việc sinh đẻ – quyết định sinh con (hoặc không sinh con), các nhu cầu, tâm thế, động cơ, ý kiến (nhất trí, xung đột, tác động), có liên quan đến việc sinh đẻ và áp dụng biện pháp tránh thai (6).

## II. LỊCH SỬ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ

Sự quan tâm đến tâm lý học dân số là một mắt xích trong cả chuỗi phức tạp các sự kiện dân số và kinh nghiệm thực hành – khoa học của loài người. Từ lâu con người đã ý thức được rằng việc tái sản xuất dân số là hệ quả và phương tiện của sự điều chỉnh quan hệ giữa con người và xã hội (môi trường). Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa có nghĩa là con người đã biết gãn hành vi riêng lẻ với tâm lý của mình. Thứ nhất, là vì cho đến thế kỉ gần đây khả năng nhận thức của bản thân khoa học tâm lý còn rất nghèo nàn. Thứ hai và là chủ yếu, trong phần lớn thời gian của lịch sử, mặc dù chứa đựng trong mình một tiềm năng nào đó của sự mâu thuẫn giữa xã hội và cá nhân, nhưng việc sinh đẻ chưa phải là một vấn đề của xã hội.

Đến một thời điểm nhất định, xã hội bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến việc sinh đẻ một số lượng con cụ thể so với việc quan tâm của gia đình. Đó là nhân tố quyết định làm nảy sinh vấn đề về tỷ lệ sinh đẻ. Đầu thế kỉ XX, sự phát triển của xã hội và tư duy khoa học đã dẫn tới sự tương giao của vấn đề xã hội đã chín muồi và những sự quan tâm của khoa học tâm lý.

Cần phải thấy rằng, không phải các nhà tâm lý học mà các nhà dân số học là những người đầu tiên nghiên cứu tâm lý học dân số. Điều này được cắt nghĩa một cách đơn giản. Tâm lý học truyền thống đã nghiên cứu hoạt động tâm lý theo nghĩa hẹp của nó- nghiên cứu những hiện tượng, quá trình và quy luật tâm lý khác nhau. Còn ý nghĩa ứng dụng của nó bắt đầu được vạch ra tùy theo mức độ nảy sinh của các vấn đề và các nhiệm vụ thực tế, có liên quan tới sự tác động vào hành vi

và ý thức của con người, tới sự điều chỉnh hoạt động sống của xã hội. Dĩ nhiên là, trong lĩnh vực hoạt động của mình các nhà dân số học đã đụng chạm đến các vấn đề và nhiệm vụ đó trước tiên, mà không thấy các nhà tâm lý học quan tâm đến chúng, nên chính họ đã bắt đầu quan tâm đến tâm lý học về hành vi sinh đẻ.

Sự kết hợp dân số học và tâm lý học được thể hiện trong khái niệm "*hành vi dân số*" do các nhà dân số học đưa ra. Nhưng khi ứng dụng nó vào hoạt động của mình, các nhà dân số học đụng phải những hiện tượng và quá trình mà không thể nghiên cứu và giải thích chúng bằng những khái niệm và phạm trù của khoa học dân số. Những quan điểm lí luận và những chỉ dẫn thực tế của các nhà dân số không thể trừu xuất khỏi bản chất xã hội, sinh học và tâm lý của con người. Đại diện của các trường phái và xu hướng khoa học khác nhau đã thiếu được điều đó. Nhưng việc xác định đúng đắn *đối tượng* của tâm lý học dân số phải trải qua một quá trình lịch sử nhất định.

Ở phương Tây, tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu đều dành cho các vấn đề tâm lý và tâm lí xã hội riêng biệt nảy sinh trong xã hội tư bản và các quốc gia phát triển, dưới ảnh hưởng của tư bản độc quyền. Phần lớn các cuộc thăm dò và các chương trình dân số được soạn thảo đều đặt cho mình những mục tiêu hẹp, thuần túy có tính chất thực dụng- tác động vào ý thức và hành vi sinh đẻ của con người hoặc vạch ra những điều kiện và phương tiện cần thiết cho điều đó. Thông thường, các nhà nghiên cứu phương Tây tập trung sự chú ý vào việc soạn thảo các phương pháp và thủ tục toán học, mà bỏ qua các tiền đề lí luận và những biến số đa dạng có ảnh hưởng đến



các hiện tượng dân số được nghiên cứu. Họ ít quan tâm đến biểu tượng chung về đối tượng, phương tiện và con đường phát triển của tâm lý học dân số như là một ngành khoa học độc lập. Bởi vậy, họ không thảo luận các nguyên tắc phân chia các xu hướng riêng biệt của tâm lý học dân số và phân loại các tài liệu kinh nghiệm đã tích lũy được, mà thiếu chúng thì không có một khoa học nào có thể phát triển một cách thắng lợi được. Nhiệm vụ hệ thống hoá các tri thức hiện có, phân tích có phê phán các kinh nghiệm tích lũy được và soạn thảo những chủ đề nghiên cứu có triển vọng đã được thay thế bằng những ý đồ định rõ một cách có tính chất sơ đồ các nhóm vấn đề riêng lẻ của tâm lý học dân số.

Điều này trước tiên có liên quan tới các nhà khoa học Mỹ, những người đã nghiên cứu mạnh mẽ nhất các vấn đề tâm lý học của việc sinh đẻ. Chẳng hạn, J.T. Fawcett – người đã có những nghiên cứu nền tảng trong lĩnh vực này đã lấy việc mô tả các nhân tố có ảnh hưởng đến việc sinh đẻ thay thế cho việc thảo luận về đối tượng của tâm lý học dân số (56). Trong số những nhân tố có ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh đẻ, ông đã kể đến các giá trị và phong cách sống của cá nhân, các chức năng của trẻ con đối với con người ở các trình độ khác nhau của xã hội, các động cơ sinh đẻ và nhu cầu về con cái. Các công trình dành cho tâm lý học dân số được ông phân thành một số nhóm: những nghiên cứu về tác động qua lại giữa các nhân tố gia đình và sự sinh đẻ, những nhân tố tâm lý của việc tránh thai, triệt sản và nạo thai.v.v... Đồng thời Fawcett cũng không hề đề ra một cấu trúc nào về đối tượng của tâm lý học dân số, cũng không đề ra nội dung triển khai của các mặt riêng lẻ của nó.

R. Freedman (Mỹ), trên cơ sở tổng thuật các tài liệu, đã tách ra hai hướng trong việc nghiên cứu tâm lý học dân số. Hướng thứ nhất dành cho các quá trình xã hội hoá, nghĩa là việc dạy hành vi sinh đẻ và điều khiển sự sinh đẻ. Ở đây người ta có thảo luận về vai trò của môi trường xung quanh gần nhất của cá nhân, về những người lãnh đạo dư luận và các kênh giao tiếp giữa các cá nhân. Hướng thứ hai là nghiên cứu các biến số tâm lý và tâm lý xã hội có liên quan tới sự sinh đẻ: cảm giác lo sợ, mức độ mong muốn, mức độ ổn định của xúc cảm, tính xung động, thái độ đối với tình dục, nhu cầu thành đạt, sự thoả mãn, sự lãnh cảm và niềm tin vào số phận, sự không thích ứng của cá nhân đối với điều kiện sống...(59). Tuy nhiên, các biểu tượng của Freedman về các khía cạnh tâm lý của sự sinh đẻ là rất hạn chế. Chúng chỉ đề cập đến một vài nhân tố của hành vi nhóm và các thuộc tính sâu kín của nhân cách được xem như là hậu quả của môi trường xã hội không ổn định và của những quan hệ căng thẳng giữa các cá nhân thống trị trong xã hội phương Tây. K. W. Back (Mỹ) đã quy các vấn đề của tâm lý học dân số vào các mô hình cá nhân của hành vi – những “quyết định về dân số” (51). Có những tài liệu nước ngoài cho phép giải thích đối tượng của tâm lý học dân số rộng hơn nhiều. Chẳng hạn, trong báo cáo của Ủy ban chuyên gia của tổ chức y tế thế giới về vấn đề điều chỉnh gia đình đã nhận xét: vấn đề cần phải được nghiên cứu ở mức độ cá nhân, gia đình, cộng đồng, dân tộc, khu vực và quốc tế (57).

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đối tượng của tâm lý học dân số cũng được mở rộng đáng kể.

K.Lungwitz (CHDC Đức) đã liệt kê sự không thoả mãn về các điều kiện nhà ở và về phạm vi sinh hoạt, làm tăng thêm sự sử dụng một cách có ý thức các phương pháp tránh thai, sự mâu thuẫn giữa các quyền lợi xã hội và cá nhân về dân số vào số những nguyên nhân làm giảm tỷ lệ sinh để không mang tính chất nhân khẩu (21).

Nhà nghiên cứu Hungari R.Andoocka đã coi giáo dục và tôn giáo thuộc những hiện tượng tâm lí xã hội có ảnh hưởng đến tỉ lệ sinh đẻ (2). E. Xabađi (Hungari) lại tập trung chú ý vào các tâm thế sinh đẻ, các động cơ điều chỉnh tỷ lệ sinh đẻ. L. Pakhlơ (Tiệp Khắc) đặt vấn đề về sự phụ thuộc của các động cơ của chính sách dân số vào trạng thái của các quá trình dân số. Nhà khoa học Nam Tư, M. Masura đã coi sự ảnh hưởng của các đặc điểm kinh tế- xã hội và văn hoá của cha mẹ đến tỷ lệ sinh đẻ, sự phức tạp của cấu trúc gia đình (tùy thuộc vào các phẩm chất nhân cách của cha mẹ và con cái) thuộc trong số những vấn đề khác của sự phát triển dân số. Khi nghiên cứu hành vi dân số L. Mõnnarơ (Hungari) đã tách ra các nhân tố của môi trường xã hội, trong đó có cấu trúc bên trong của gia đình, các mối liên hệ trong nhóm cơ sở, cũng như các mối quan hệ bạn bè, hàng xóm, ruột thịt, các mối liên hệ nhóm theo địa bàn cư trú. V. Vinhichúc (Tiệp Khắc) lại nêu lên vấn đề về mối liên hệ của các hiện tượng dân số với các mối quan hệ qua lại mới trong gia đình, khi các cặp cha mẹ rất trẻ đã có những đứa con lớn, khi những bậc ông bà tương đối trẻ. M. Mincôv (Hungari) đã xem xét quá trình tái sản xuất dân số trong hệ thống tác động qua lại giữa xã hội, gia đình và nhân cách, chú ý đến các thành tố như các giá trị sinh đẻ, các

chuẩn mực sinh đẻ, nhu cầu về con cái, sự định hướng của cá nhân đối với hệ thống các giá trị.

Như đã thấy, đối tượng của tâm lí học dân số trên lĩnh vực thực hành là rộng hơn trên lĩnh vực lí luận.

Ở Liên Xô trước đây cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, trong sách báo các vấn đề tâm lí học của sự sinh đẻ vẫn chưa có vị trí độc lập và hoàn chỉnh. Trong các tác phẩm riêng lẻ của các nhà dân số học và kinh tế học chỉ nhắc đến một cách thoáng qua các nhân tố có liên quan đến tỉ lệ sinh đẻ và có quan hệ đến tâm lí con người. Trong những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, các nhà dân số học đã tiến hành những nghiên cứu nhằm vạch ra sự phụ thuộc giữa lòng mong muốn có con và số con hiện có (X.A. Nôvôxenxki, V.V. Paevxki, M. V. Ptukha, A.M. Kônlon tai, X.A. Tômilin). Lần đầu tiên họ đã nêu lên tư tưởng về nguyện vọng có ý thức của phụ nữ nông dân muốn hạn chế tỉ lệ sinh đẻ, về sự hạn chế có ý chí đối với tỉ lệ sinh đẻ do những điều kiện nặng nề của cuộc sống(22).

Từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX, các vấn đề tâm lí học của việc sinh đẻ ngày càng được các nhà dân số học thảo luận một cách thật sự và cuối cùng, trong những năm gần đây chính bản thân các nhà tâm lí học cũng đã chú ý đến vấn đề sinh đẻ. Lúc đầu họ thảo luận vấn đề sinh đẻ nhân khi đề cập đến các vấn đề gia đình, giáo dục, thông tin đại chúng, nhưng sau đó người ta đã bắt đầu có những nghiên cứu độc lập về vấn đề này. Trong cuốn sách giáo khoa về tâm lí học xã hội, G.M. Andrâyêva đã xác định một vấn đề mới - đảm bảo sự phát triển tối ưu của gia đình, hơn nữa vấn đề này còn gắn liền với sự nhận thức về các tâm thế bên trong gia đình đối với con cái

với việc vạch ra các cơ chế và nguyên nhân hình thành các tâm thế đó (3). E.V. Sôrôkhôva cũng đã nêu lên vấn đề sinh đẻ khi đề cập đến các khía cạnh tâm lý học của giáo dục cộng sản chủ nghĩa (26). Trong sự phát triển vấn đề tâm lý học của việc sinh đẻ ở Liên Xô thì các nhà dân số đã giữ vai trò quan trọng. Họ là những người đầu tiên cố gắng xác định đối tượng tâm lý học trong việc nghiên cứu hành vi sinh đẻ. Tại Hội nghị Xã hội học quốc tế lần thứ VII tại Vácna, V.A. Bôrixôv đã đọc bản báo cáo “Dân số học và tâm lý học xã hội”. Trong báo cáo này vấn đề tâm lý – xã hội đã được gắn liền với việc phân tích các nhân tố như động cơ và tâm thế trong hành vi sinh đẻ, được nghiên cứu bằng các cuộc thăm dò cấu trúc của các mối quan hệ lên nhân cách trong gia đình, được nghiên cứu bằng phương pháp trắc đạt xã hội; các tâm thế của cá nhân, được vạch ra bằng các test và thang đo đặc biệt. Tác giả của báo cáo đã đi đến kết luận là, cần phải đào tạo những nhà chuyên môn về dân số học, nắm vững được cả bộ máy công cụ của cả dân số học, lẫn của cả tâm lý học xã hội. Năm 1985, V.V. Bôicô đã xuất bản một công trình nghiên cứu khá tổng hợp về những khía cạnh tâm lý xã hội của việc sinh đẻ (6), công trình của V.V. Bôicô được chúng tôi sử dụng nhiều trong tài liệu này.

Như vậy là, mặc dù chưa nghiên cứu được một hệ thống hoàn chỉnh các nhân tố và chưa liệt kê được một cách tỉ mỉ các vấn đề và các khái niệm cơ bản của tâm lý học dân số, nhưng vấn đề đã được xác định.

Ở Việt Nam, trong những năm 80 của thế kỷ XX, việc nghiên cứu tâm lý học dân số chưa được thực hiện. Trong khuôn khổ của Đề án giáo dục dân số, lần đầu tiên việc lồng

ghép nội dung giáo dục dân số vào giáo trình tâm lý học được soạn thảo và thử nghiệm (1). Đến nay, việc soạn thảo và nghiên cứu về tâm lý học dân số như là một môn khoa học độc lập mới được tiến hành trong chương trình đào tạo bậc thạc sĩ về giáo dục dân số ở các trường đại học sư phạm. Tập giáo trình này là tài liệu đầu tiên ở Việt Nam về tâm lý học dân số, một lĩnh vực khoa học hoàn toàn mới mẻ ở đất nước chúng ta.

### III. NỘI DUNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÂM LÝ HỌC DÂN SỐ

Khi vạch ra đối tượng của Tâm lý học dân số thì trước tiên cần phải quan tâm đến vấn đề là nó không được trùng lặp với đối tượng nghiên cứu của các khoa học khác cũng nghiên cứu về dân số. Việc nghiên cứu những hiện tượng, quá trình và quy luật tham gia vào việc cải tổ các nhân tố của hiện thực *khách quan*, quy định việc sinh đẻ, thành các nhân tố của hiện thực *chủ quan*, nghĩa là thành cái tinh thần, tâm lý (các hình ảnh, động cơ, nhu cầu, hứng thú, tâm thế, định hướng giá trị có liên quan tới hành vi sinh đẻ) chính là phần việc của tâm lý học. Chính *quá trình cải tổ hiện thực khách quan thành hiện thực chủ quan* (với tất cả mọi hoàn cảnh tham gia vào đó) không được bất cứ một khoa học nào khác, có nghiên cứu về sinh đẻ, đảm nhận ngoài tâm lý học cả. Điều chủ yếu ở đây là: vạch ra những *cơ chế tâm lý* của quá trình này, được thể hiện khác nhau về chất lượng ở các cấp độ khác nhau- ý thức của cá nhân, của gia đình, của nhóm và của đại chúng.

Tâm lý học dân số cần phải giải đáp được các câu hỏi mà khoa học và thực tiễn rất quan tâm: các nhân tố khách quan (ví dụ, sự phát triển kinh tế-xã hội, các điều kiện lao động, hoàn

cảnh gia đình, các truyền thống...) bằng cách nào làm xuất hiện các nhu cầu, động cơ, tâm thế, định hướng giá trị về sinh đẻ điển hình và không điển hình đối với con cái? Con người trải nghiệm những trạng thái nào khi thế giới chủ quan của họ- các động cơ, tâm thế và giá trị sinh đẻ- bị biến đổi dưới tác động của các nhân tố khách quan? Con người thường sử dụng những phương tiện tự vệ tâm lý nào để khắc phục sự không trùng hợp của những tâm thế và giá trị sinh đẻ đã có với những cái cần phải có cho phù hợp với những đòi hỏi mới của hiện thực khách quan? Có thể tác động như thế nào vào các tâm thế và giá trị sinh đẻ của cá nhân, gia đình, các nhóm riêng lẻ và dân chúng nói chung để điều chỉnh được hành vi sinh đẻ?

Quá trình cải tổ hiện thực khách quan có liên quan tới hành vi sinh đẻ thành hiện thực chủ quan- những tâm thế, động cơ, nhu cầu, giá trị sinh đẻ- chỉ là một mặt trong đối tượng của tâm lý học dân số. Còn một mặt khác nữa – vạch ra những hậu quả tâm lý và tâm lý xã hội của sự cải tổ ấy, nghĩa là logic, nguyên tắc và cơ chế phát triển của hiện thực chủ quan có quan hệ tới hành vi sinh đẻ, và ảnh hưởng ngược lại của hiện thực chủ quan đối với thế giới xung quanh.

Ở đây đòi hỏi phải nghiên cứu các vấn đề sau: các tâm thế và giá trị sinh đẻ nảy sinh ở cá nhân, gia đình hay một cộng đồng nhất định (dân tộc, chủng tộc, nhóm nghề nghiệp- xã hội hay nhóm giới tính- lứa tuổi) được phát triển và ảnh hưởng như thế nào trong mối quan hệ với xã hội và các tiểu hệ thống khác nhau của nó? Chúng quy định lập trường sống và sự tự ý thức của con người sau này như thế nào? Chúng tác động như thế nào đến các truyền thống và chuẩn mực của

hành vi hiện có, bao gồm cả truyền thống và chuẩn mực của gia đình, của các mối quan hệ vợ chồng và việc sinh đẻ? Chúng chi phối như thế nào các hành động sinh đẻ cụ thể – sự quyết định về việc sinh con?

Việc xem xét các mặt kể trên trong đối tượng của tâm lý học dân số không thể không sử dụng nhiều tiền đề và nhân tố mà các khoa học khác đã sử dụng khi nghiên cứu việc tái sản xuất dân cư. Nhưng mặt bằng phân tích tâm lý đối với chúng thì khác hẳn.

Thứ nhất, các nhà tâm lý học chú ý đến các tiền đề và nhân tố phi tâm lý để phân tích một phạm vi khá hạn chế các hiện tượng có liên quan tới việc sinh đẻ, cụ thể là để phân tích hành vi sinh đẻ của cá nhân.

Thứ hai, khi nghiên cứu hành vi sinh đẻ, các nhà tâm lý học chú ý đến các tiền đề và nhân tố phi tâm lý để giải quyết những nhiệm vụ thuần túy tâm lý học. Đó là những nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Vạch ra các *cơ chế tâm lý* của những tác động do các nhân tố của hiện thực khách quan gây nên đối với hành vi sinh đẻ của cá nhân và gia đình. Cơ chế này chính là một bộ phận cấu thành của quá trình chung hơn- quá trình cải tạo hiện thực khách quan thành hiện thực chủ quan có liên quan tới hành vi sinh đẻ.

2. Xác định vai trò và ảnh hưởng tâm lý của các *nhân tố quy định hành vi sinh đẻ*, tác động ở cấp độ xã hội, các nhóm dân tộc, nghề nghiệp- xã hội, lứa tuổi- giới tính, gia đình và cá nhân. Trong số các nhân tố quy định hành vi sinh đẻ ở cấp độ xã hội có thể kể đến các nhân tố sau: không khí chính trị



chung, mức độ ổn định của hệ thống xã hội, tình hình dân số, mức độ phát triển kinh tế xã hội, hoạt động của các thiết chế xã hội (trong mức độ mà chúng có thể quy định tâm lý của hành vi sinh đẻ), bao gồm sự xã hội hoá thanh niên, chính sách và sự tuyên truyền dân số.

Ở cấp độ các *nhóm* dân tộc, *nhóm* nghề nghiệp- xã hội, *nhóm* giới tính- lứa tuổi thì có các nhân tố như: nếp sống, truyền thống, các chuẩn mực, các quan điểm tôn giáo, các quy luật phát triển của các cộng đồng người, ý thức công dân, tính tích cực xã hội của các nhóm dân cư khác nhau, quan hệ liên nhóm giữa các đại diện của các thế hệ khác nhau.

Ở cấp độ *gia đình* có thể kể các nhân tố sau: đặc điểm giáo dục nhân cách trong nhà trường, số lượng anh chị em, độ bền vững của hôn nhân, phong cách thực hiện các chức năng của mình ở các cặp vợ chồng, sự tham gia của các thế hệ lớn tuổi vào việc giúp đỡ cho các gia đình trẻ tuổi, tổ chức và các hình thức hoạt động của gia đình.

Ở cấp độ *cá nhân* có thể kể các nhân tố sau: vị thế của cá nhân trong xã hội, lập trường sống, tính tích cực, kinh nghiệm sống, trình độ văn hoá- học vấn, tiềm năng sư phạm...

Ngoài những nhân tố phi tâm lý kể trên, dĩ nhiên các nhà tâm lý học còn nghiên cứu cả những nhân tố tâm lý và tâm lý xã hội quy định hành vi sinh đẻ. Ở cấp độ gia đình, đó là: quan hệ qua lại của vợ chồng, cha mẹ và con cái, sự nhất trí và tương đồng của các thành viên trong gia đình, hiệu quả của các hoạt động cùng nhau (bắt chước, đồng cảm, cổ vũ lẫn nhau...), không khí tâm lý xã hội trong gia đình, những đặc điểm về giao tiếp. Ở cấp độ cá nhân, đó là: lòng yêu con trẻ, tính cách, tâm thế, năng lực thông cảm, tính quảng giao, sự

phát triển xúc cảm và tình cảm, ý thức công dân, định hướng giá trị, tự ý thức.

Đánh giá các hậu quả tâm lý và tâm lý- xã hội có liên quan với kết quả của hành vi sinh đẻ và quan sát được ở cấp độ xã hội, cộng đồng, gia đình và cá nhân.

3. Nhận thức các *phương tiện tâm lý xã hội của sự biểu hiện hiện thực chủ quan* có liên quan tới hành vi sinh đẻ. Như ta đã rõ, các động cơ, nhu cầu, hứng thú, tâm thế sinh đẻ và những định hướng giá trị phù hợp với chúng của cá nhân tạo thành cái hiện thực chủ quan đó. Nhưng con người lại có thể gọi những nguyên nhân hạn chế số con, ý kiến về những gia đình có số lượng con khác nhau; thái độ thực tế và thái độ trên lời nói đối với trẻ em; sự phán xét về vai trò của trẻ con trong đời sống xã hội, gia đình và cá nhân; không khí đạo đức- luân lý xung quanh vấn đề giảm, tăng hay ổn định hoá tỷ lệ sinh đẻ... là những *phương tiện biểu hiện* của hiện thực chủ quan.

Cũng như các khoa học khác, tâm lý học một mặt vạch ra sự phụ thuộc nhất định giữa các nhân tố xã hội- lịch sử của sự tồn tại gia đình và cá nhân với hành vi sinh đẻ của chúng, và mặt khác- sự phụ thuộc giữa những đặc điểm bên trong của gia đình và cá nhân với những đặc trưng trong hành vi sinh đẻ của chúng. Nhưng tâm lý học có một mục tiêu hoàn toàn độc lập- tìm ra các cơ chế, phương tiện và phương pháp tác động vào gia đình và cá nhân để gây ra những xu thế hành vi sinh đẻ có triển vọng đối với cuộc sống theo quan điểm của xã hội. Còn các khoa học khác thì luận chứng cho các tiền đề, sự cần thiết, mức độ thời hạn các giai đoạn và những hậu quả đáng tin cậy của sự tác động đó.

Khi nghiên cứu hành vi sinh đẻ, tâm lý học có một loạt chức năng chuyên biệt. Đó là các chức năng chủ yếu sau đây:

*Chức năng phương pháp luận riêng-* trên cơ sở những tiên đề, quan niệm tâm lý học và với sự trợ giúp của các khái niệm tương ứng mà đề ra những giả thuyết về các nguyên nhân và cơ chế nảy sinh các kiểu hành vi sinh đẻ, thực hiện việc hệ thống hoá và khái quát hoá các tài liệu kinh nghiệm.

*Chức năng diễn giải-* bằng những quan niệm, khái niệm và các sự kiện tâm lý mà giải thích các sự kiện của hành vi sinh đẻ trong quá khứ và trong hiện tại;

*Chức năng phê phán-* các tri thức tâm lý học về bản chất của các mối quan hệ xã hội, quan hệ nhóm và hành vi của cá nhân được sử dụng để luận chứng hay bác bỏ những kết luận và dự báo về hành vi sinh đẻ của các cộng đồng, các kiểu gia đình và cá nhân riêng biệt.

*Chức năng quyết định-* nhờ những khái niệm tâm lý học mà mối liên hệ tương hỗ và những đặc điểm chuyển hoá từ những hiện tượng thuộc cấp độ này sang những hiện tượng thuộc cấp độ kia- từ cái bên ngoài sang cái bên trong, từ cái xã hội sang cái cá nhân, từ cái kinh tế sang cái tâm lý, từ cái vật chất sang cái tinh thần (tâm lý), từ cái sinh học sang cái xã hội- được xác định.

*Chức năng thực dụng-* các tri thức tâm lý học cho phép thu nhận các kết luận và sự kiện có lợi cho thực tiễn điều chỉnh các quá trình xã hội, trước hết là dân số, cũng như thực tiễn phát triển của gia đình và cá nhân.

*Chức năng hiệu chỉnh-* trên cơ sở những hiểu biết về cơ chế tác động, thể hiện, về các nhân tố quy định và hậu quả của hành vi sinh đẻ mà người ta đưa ra những sự bổ sung vào nội dung của chính sách dân số và của việc tuyên truyền về dân số để thực hiện chính sách đó.

Ngày nay người ta vẫn tiếp tục thảo luận và nhận ra đối tượng của tâm lý học dân số ngày một chính xác hơn. Những cuộc thảo luận xung quanh các thể hiện cơ bản của hành vi sinh đẻ đã thúc đẩy điều đó một cách đáng kể. Một trong những thể hiện trung tâm của hành vi sinh đẻ chính là *nhu cầu về con cái* (sẽ nói ở chương IV). Bây giờ, ta có thể xác định như sau: *Tâm lý học dân số nghiên cứu các hiện tượng, quá trình, quy luật và các nhân tố quy định sự cải tổ hiện thực khách quan, có quan hệ với việc sinh đẻ, thành hiện thực chủ quan- các nhu cầu, động cơ, tâm thế và giá trị sinh đẻ, cũng như động thái phát triển và ảnh hưởng của nó đến thái độ sau này của cá nhân đối với mình, đối với con cái và thế giới xung quanh.*

### CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN:

1. Tâm lý học dân số là gì?
2. Tại sao hành vi sinh đẻ của cá nhân và gia đình lại là một vấn đề của Tâm lý học dân số?
3. Hãy bình luận về bức tranh ở trang đầu tiên của giáo trình.
4. Tâm lý học dân số có những nội dung cơ bản nào?
5. Nêu các nhân tố quy định hành vi sinh đẻ ở các cấp độ xã hội, gia đình và cá nhân, vai trò và ảnh hưởng tâm lý của các nhân tố đó.
6. Tâm lý học dân số có những chức năng nào?

## *Chương II*

# NHỮNG VẤN ĐỀ TÂM LÝ HỌC CỦA HÀNH VI SINH ĐẸ Ở CẤP ĐỘ XÃ HỘI

### **Mục tiêu:**

Sau khi nghiên cứu chương này người học phải có khả năng:

1. Lý giải được hiện tượng sinh đẻ là một hiện tượng xã hội chứ không phải đơn thuần là một hiện tượng sinh học.
2. Phân tích được ảnh hưởng của lối sống đô thị đến vấn đề sinh đẻ.
3. Trình bày được mặt tâm lý - đạo đức của vấn đề sinh đẻ.
4. Phân tích được vai trò của Tâm lý học đối với việc hoạch định chính sách dân số.
5. Trình bày được các khía cạnh Tâm lý học (mục tiêu, cơ sở động cơ hoá, chiến thuật tâm lý, chiến lược của việc tuyên truyền dân số, thái độ của dân chúng đối với việc tuyên truyền, các nguyên tắc thực hiện tuyên truyền dân số).

## I. HẠ THẤP TỶ LỆ SINH ĐẸ LÀ MỘT QUÁ TRÌNH THÍCH ỨNG XÃ HỘI

Giảm tỷ lệ sinh đẻ là một hiện tượng có tính chất quy luật, mặc dù chưa có cơ sở để nói rằng hiện tượng đó sẽ được duy trì mãi mãi. Nhờ có cơ chế này mà thế hệ con người ngày nay mới thích ứng được với những điều kiện mới của cuộc sống. Giảm sinh đẻ có thể coi như là một trong những cơ chế thích ứng trong thế giới hiện đại, như là một hình thức của quá trình thích ứng không ngừng của con người với hiện thực xung quanh.

Trong điều kiện của nền văn minh cao như ngày nay, khi mà con người có những dạng tự ý thức cao cấp, thì các cơ chế thích ứng sẽ không chỉ bảo đảm cho sự sinh tồn của họ trong những điều kiện sinh thái nhất định (đó chỉ là một dạng thích nghi đơn giản nhất- sự cân bằng dân số), mà còn làm nảy sinh sự tác động qua lại hài hoà của một cộng đồng có số lượng người nhất định với môi trường xã hội xung quanh, đảm bảo cho sự tiện nghi tâm lý của mỗi cá nhân. Hình thức thích ứng tâm lý này mang tính chất xã hội. Sự thích ứng xã hội thể hiện như là một hình thức liên hệ và như là một phương tiện duy trì tính bền vững tương đối, sự bình thản, tính ổn định, tính trọn vẹn của thế giới nội tâm của mỗi nhân cách và sự thống nhất hành vi của họ với môi trường bên ngoài.

Ngay ở người nguyên thủy cũng đã có những khả năng tác động có mục đích vào quá trình dân số, tuy không nhiều nhưng trong mức độ đã có thì hành vi của con người không phải là những bản năng, mà được quy định bởi những chuẩn mực văn hoá- xã hội. Từ thủa xa xưa con người đã biết hạn chế tỷ lệ sinh đẻ một cách nhân tạo, lúc đầu bằng các biện pháp

còn 'thô bạo', nhưng sau này các biện pháp tinh tế hơn. Sự giết trẻ em được hợp pháp hoá, việc làm truy thai, những điều cấm kỵ đã luôn luôn đem lại cho con người khả năng điều chỉnh sự gia tăng dân số của quần thể. Có nhiều phương tiện khác cũng thực hiện chức năng đó: chủ tâm kéo dài thời gian cho con bú để cản trở sự thụ thai mới, giao hợp gián đoạn...

Dần dần đã hình thành các cơ chế mới điều chỉnh tỷ lệ sinh đẻ, có cơ sở là hệ thống các tác nhân điều hoà mang tính văn hoá. Những tác nhân này cuối cùng lại được xây dựng bằng cách này hay cách khác theo các tình huống dân số (trước hết là mức tử và mức sinh). Đó là các chuẩn mực đạo đức - giới tính, mà tùy theo mức độ cần thiết chúng sẽ trở nên nghiêm ngặt hơn lên hay kém đi trong xã hội, người ta trách phạt hay khuyến khích những sự chung chạ ngoài hôn nhân hay trong sinh hoạt vợ chồng là tùy theo những điều kiện bên ngoài - mật độ của quần thể, trạng thái của môi trường xung quanh, các nguồn dự trữ thức ăn... Đó là sự điều chỉnh sinh đẻ bằng luật hôn nhân - thông qua việc xác định thời hạn được kết hôn, thời hạn này có thể trở nên sớm hay muộn hơn, hoặc thông qua những sự cấm đoán hay cho phép tái kết hôn. Đó còn là những chuẩn mực điều chỉnh hành vi sinh đẻ với sự tính toán sao cho cắt rời mối liên hệ tự động giữa hành vi tình dục với sự sinh đẻ, sao cho việc tránh không sinh con là hậu quả tự nhiên của hành động tình dục (nên nhớ rằng đạo Thiên Chúa đã từng cấm bất cứ hành động khoái lạc nào không dẫn đến sinh đẻ!).

Những cơ chế điều hoà sinh đẻ giống nhau được sử dụng trong xã hội theo những mục đích vừa duy trì sự cân bằng giữa số lượng, mật độ dân cư và môi trường sinh thái, vừa đảm bảo

sự thích ứng xã hội. Những sự thích ứng xã hội khác với sự cân bằng dân số chủ yếu ở mặt động cơ- ý chí của nó. Có nhiều sự kiện lịch sử chứng minh điều đó. Chẳng hạn, theo truyền thống của người Nhật thì trong năm “lửa và ngựa” không nên sinh con, vì các cô gái được sinh ra trong năm đó nhất định sẽ mang mối bất hạnh về nhà chồng, và thường không ai làm mối cho các cô gái sinh ra vào năm đó. Ngày nay điều đó vẫn được giữ nguyên. Cứ 60 năm thì cái năm “độc ác” đó lại lặp lại và lần gần đây nhất là năm 1966. Vì vậy, theo thống kê của Nhật Bản thì trong năm 1966 số trẻ em Nhật ra đời ít hơn 25% so với năm trước!

Nói chung, trong các thời kỳ khác nhau thì *ý nghĩa* của sự thích ứng xã hội bằng biện pháp giảm sinh để vẫn giữ nguyên không đổi. Vấn đề là ở chỗ: cá nhân tự giác bảo đảm cho mình một mức độ độc lập nào đó trong hành vi sinh đẻ đối với hành vi tình dục. Nhưng *mục đích* của sự điều hoà xã hội bằng cách giảm sinh để lại được biến đổi theo lịch sử.

Trong suốt một thời kỳ lâu dài của sự phát triển loài người, sự điều tiết sinh đẻ vẫn là một biện pháp thích ứng của cá nhân đối với những điều kiện sinh thái và kinh tế- xã hội của đời sống. Trong những trường hợp riêng lẻ, sự thích ứng có thể mang tính chất chính trị hoặc tôn giáo.

Trong thời đại ngày nay, việc giảm sinh đẻ ngày càng trở thành phương tiện điều hoà mối tương quan giữa *văn hoá cá nhân* của con người (tri thức, kinh nghiệm sống, nhu cầu vật chất và tinh thần, các giá trị, các biểu tượng về mình...) và *văn hoá của xã hội* (các yếu tố của môi trường do con người sáng tạo ra trong tiến trình phát triển của nền văn minh để thừa nhận



các nhu cầu và tiềm năng tinh thần của mình: các tri thức, các giá trị, nghệ thuật, các phương tiện và hình thức thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần, việc sử dụng thời gian rỗi, các loại hoạt động...).

Đối với con người hiện tại, việc điều hoà số con trong gia đình đã trở thành một trong những phương tiện phù hợp nhất để đạt được một mức độ cộng hưởng nào đó giữa hai hệ thống văn hoá- cá nhân và xã hội, cụ thể là một phương tiện điều hoà mức độ tham gia của cá nhân vào việc tái sản xuất các của cải vật chất và tinh thần, các điều kiện sống, điều kiện ăn ở, vào việc sử dụng quyền tự do cá nhân, vào việc tập trung hợp lý các sức mạnh của cá nhân. Rút cuộc, việc điều hoà sinh đẻ là điều kiện của việc sử dụng hợp lý các dự trữ của cá nhân (các học vấn đã lĩnh hội được, các phương tiện vật chất, sức khoẻ...), của sự thống nhất các tâm thế, sở thích, mục đích đồng thời cũng là điều kiện sử dụng các của cải và phương tiện xã hội để đảm bảo cuộc sống. Sự hạn chế số con trong gia đình một cách có ý thức là một trong những phương tiện *có thể làm được* đối với cá nhân để thoả mãn các nhu cầu (vật chất và tinh thần) và duy trì chúng ở một mức độ nhất định.

Hệ thống giáo dục của xã hội hiện đại, sự mở rộng nhanh chóng các tri thức, các phương tiện thông tin đại chúng có một vai trò quan trọng ở chỗ: con người giờ đây đã hiểu được khá rộng rãi về các thành đạt tiềm tàng có thể trở thành hiện thực bằng thực tiễn xã hội và bằng hoạt động của cá nhân.

Việc xây dựng lại hệ thống các định hướng giá trị của cá nhân- kiểu định hướng quy chiếu (nghĩa là hướng vào môi trường xung quanh gần nhất) đã nhường chỗ cho kiểu định

hướng vào nền văn hoá của xã hội nói chung- đã trở thành kết quả của trình độ học vấn cao, của sự thông thái, của sự giàu thông tin.

Vô tuyến truyền hình, radio, chiếu băng, video, sách báo, du lịch luôn luôn phá vỡ sự khép kín của các mối liên hệ khép kín của cá nhân. Nguyên vọng muốn đồng nhất mình với cộng đồng gần gũi nhất ngày càng nhường chỗ cho nhu cầu đạt tới *sự cộng hưởng giữa văn hoá cá nhân và văn hoá của xã hội*.

Có nhiều cách khác nhau để đạt được sự cộng hưởng đó. *Khước từ việc đẻ con* (thường là đối với con thứ hai trở đi) là một trong những phương tiện để cá nhân đạt được sự cộng hưởng giữa văn hoá cá nhân và văn hoá của xã hội. Một phương tiện khác là *đẻ muộn*. Trong trường hợp này vấn đề cộng hưởng được giải quyết hoặc bằng thời gian, hoặc cá nhân xác lập cho mình một thứ tự của các mục tiêu trong cuộc đời: tốt nghiệp ra trường, nhận được căn hộ phân phối, giữ một cương vị trong xã hội, đẻ con...ở đây vấn đề cộng hưởng được giải quyết bằng con đường *sắp xếp các sự kiện trong cuộc đời*. Trong lối sống hiện đại, việc các ông bố bà mẹ trẻ “chuyển gánh nặng” nuôi dạy con cái sang vai thế hệ già- các cụ ông và các cụ bà- cũng khá phổ biến. Đó là phương thức *di chuyển chức năng*. Cũng có trường hợp cha mẹ (hoặc một trong hai người) giải quyết vấn đề cộng hưởng bằng cách hạ thấp một cách có ý thức hoặc vô thức các yêu cầu đối với chất lượng giáo dục con, ít dành cho con sự chú ý và thời gian, chỉ quan tâm trước hết đến những đòi hỏi của cá nhân mình. Đó là phương thức *đơn giản hoá trách nhiệm làm cha mẹ*.

Đối với con người hiện đại thì việc đạt tới sự cộng hưởng của văn hoá cá nhân và văn hoá xã hội không phải là mục đích duy nhất, tuy là mục đích chính của sự thích ứng xã hội bằng con đường hạn chế sinh đẻ. Còn có một mục đích khác là: tránh sự quá tải về mặt thể lực và tâm lý. Cuộc cách mạng khoa học- kỹ thuật hiện đại góp phần làm thay đổi nhịp điệu và điều kiện sống, lao động, sinh hoạt của con người. Cùng với sự mở rộng các khả năng thể lực và trí tuệ của con người bằng sự phát triển kỹ thuật, ngày càng có nhiều đòi hỏi được đề ra cho tổ chức tâm lý của con người. Việc tăng số lượng các đối tượng và quá trình mà con người phải điều khiển, việc tăng các luồng thông tin mà con người phải nắm lấy và xử lý, việc mở rộng tầm vực tốc độ của các quá trình được điều khiển, sự cần thiết phải làm việc trong các điều kiện đặc biệt, việc gia tăng số lượng các cuộc tiếp xúc liên nhân cách, việc tăng số thời gian rỗi, việc dành thời gian ngày càng nhiều cho sự tự học và giao lưu văn hoá- tất cả những điều đó đề ra những yêu cầu đặc biệt đối với sự tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy và cảm xúc- ý chí của con người thời nay.

Dĩ nhiên, không nên cường điệu cái nguyện vọng muốn tiết kiệm các dự trữ tâm- sinh lý, tránh sự quá tải về tâm lý và thể lực để coi nó như là nguyên nhân của sự hạn chế số con. Nhưng nó là một thực tế trong thời đại ngày nay.

Như vậy, con người hiện đại giải quyết vấn đề hạn chế số con theo những mục đích đặc trưng, do hoàn cảnh khách quan của thời đại đặt ra. Những mục đích này chỉ là sự phản chiếu các hiện tượng khách quan vào ý thức của con người mà thôi. Sự giác ngộ các mục đích đó sẽ làm cho con người cảm thấy

việc hạn chế sinh đẻ là điều cần thiết tất yếu đối với chính bản thân và xã hội, do đó sẽ thoải mái, tự giác thực hiện chính sách dân số của Nhà nước. Việc giáo dục cho thế hệ trẻ về vấn đề dân số, về đời sống gia đình và giới tính ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường là một nền tảng rất căn bản và vững chắc cho sự giác ngộ nói trên.

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA LỐI SỐNG ĐÔ THỊ ĐẾN VẤN ĐỀ SINH ĐẸ

Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy rõ rằng nhiều vấn đề dân số hiện đại có liên quan với những đặc điểm của đời sống con người trong những thành phố lớn. Người ta đã phát hiện thấy có sự phụ thuộc rõ rệt của tỷ lệ sinh đẻ vào độ lớn và kiểu loại khu vực dân cư. Các nhà nghiên cứu đã vạch ra quy luật chung như sau: thông thường tỷ lệ sinh đẻ ở nông thôn cao hơn so với thành phố; và thành phố càng lớn thì tỷ lệ sinh đẻ càng thấp. Chẳng hạn, những kết quả nghiên cứu ở nước CHLB Nga đã cho thấy rõ điều đó: số con mong đợi ở những phụ nữ nông thôn (đã có gia đình) trung bình là 2,6; ở phụ nữ thành thị là 1,86, trong khi đó những đô thị có dân cư dưới 2 vạn- 2,14, có dân số từ 2 đến 10 vạn- 1,96, từ 10 đến 50 vạn trở lên- 1,63 (28). Tỷ lệ sinh chung, riêng và theo lứa tuổi đều có liên quan với những đặc điểm về cấu trúc dân số của đô thị. Đồng thời cũng không được quy rút vai trò của sự chuyển cư vào sự biến đổi cấu trúc dân cư của các đô thị. Ở đây còn có những mối liên hệ phức tạp hơn. Ví dụ, có quan điểm cho rằng chỉ số về số lượng chuyển cư có liên quan với sự tái sản xuất dân cư: sự gia tăng tự nhiên của nó ở các đô thị tương ứng với sự gia tăng dân số cơ học cao.

Hành vi sinh đẻ của dân cư ở các thành phố được quy định bởi tính chất của sự tham gia của họ vào sản xuất xã hội. Ở các thành phố, đặc biệt là ở các thành phố lớn người ta thấy số phụ nữ tham gia sản xuất xã hội cao hơn, trình độ học vấn cao hơn và tỷ lệ sinh thấp hơn.

Vai trò tâm lý- xã hội độc lập của lối sống đô thị trong sự tác động vào cơ chế tái sản xuất dân cư là ở chỗ: đô thị làm “lung lay” các truyền thống và tập quán sinh đẻ. Mật độ và sự tập trung các khu vực dân cư có ảnh hưởng đến tính chất của các mối quan hệ giữa con người với nhau. Người dân sống ở đô thị tiếp xúc với người khác nhiều hơn hẳn so với người dân sống ở thôn quê. Việc thoả mãn nhu cầu của dân thành thị phụ thuộc vào những người khác nhiều hơn, vì vậy họ liên hệ với một số lớn người và nhóm người khác nhau. Điều này lại dẫn đến sự trao đổi thông tin, trao đổi những khuôn mẫu hành vi, làm tăng cường sự bắt chước.

Những nhân tố mới của hành vi và văn hoá, trong đó có kiểu hành vi sinh đẻ và tâm thế sinh đẻ mới nhanh chóng được đưa vào quần chúng. Một trong những xu thế của lối sống hiện đại là sự phụ thuộc lẫn nhau của con người. Ngoài ra, ở đô thị còn có nhiều chuẩn mực hành vi truyền thống bị mất tác dụng do những nhu cầu ngày càng tăng của con người và do sự xuất hiện của những cách thoả mãn nhu cầu mới. Việc đô thị hoá diễn ra cùng với việc tăng thêm “mức độ tự do”, tăng thêm các phương cách thoả mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần. Đặc biệt, cuộc sống ở đô thị tạo ra những tiền đề để cho sự lan rộng nhanh chóng các gia đình ít con.

Công trình nghiên cứu của A.G. Voncôv cho thấy rằng, sự tăng dân số đô thị trong tổng số dân của cả nước (Liên Xô) từ

18% trong các năm 1926- 1927 lên 53% trong năm 1956 đã kéo theo sự hạ thấp tỷ lệ sinh xuống 11% (32).

Có nhiều nguyên nhân làm cho tỷ lệ sinh đẻ ở đô thị và nông thôn khác nhau. Có tác giả gắn điều này với những xu thế kết hôn: ở các đô thị người ta kết hôn muộn hơn so với nông thôn. Đồng thời với sự gia tăng mật độ đô thị thì số người trẻ tuổi kết hôn được giảm đi. Có tác giả đã cắt nghĩa điều này bằng những điều kiện đặc biệt của cuộc sống ở đô thị: ở đây số học sinh nhiều hơn, sự chật chội được cảm nhận mạnh mẽ hơn (42).

Khi phân tích sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, L.E. Daroxki đã chỉ ra sự chuyển hoá của các chuẩn mực đạo đức ở thanh niên, của các quan điểm đối với hôn nhân. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ rệt ở các đô thị lớn. Ông cho rằng sự suy giảm của những cấm kỵ truyền thống đối với những quan hệ tình dục trước hôn nhân đã dẫn đến sự gia tăng của các sự chụng chạ trước hôn nhân(13). Cũng không thể loại sự ảnh hưởng đến tỷ lệ sinh đẻ của cường độ ly hôn lớn ở các đô thị so với nông thôn.

Tỷ lệ sinh đẻ có liên quan trực tiếp với lòng mong muốn có con một cách có ý thức của các cặp vợ chồng. Nhưng lòng mong muốn đó bị giảm đi rõ rệt dưới tác động của những điều kiện kinh tế- xã hội của cuộc sống nơi đô thị. Sự hành công của các biện pháp tránh thai cũng có ý nghĩa không kém quan trọng đối với sự điều chỉnh có ý thức việc sinh đẻ. Tất nhiên ở thành phố thì sự thành công đó cao hơn. Người ta cũng thấy có sự khác nhau trong động cơ phá thai ở thành thị và nông thôn(39).

Chức năng của gia đình và vị trí của người phụ nữ trong xã hội có vị trí đặc biệt trong số các nguyên nhân của sự điều chỉnh tỷ lệ sinh đẻ trong nội bộ gia đình ở các thành phố lớn. Do tác động của đô thị hoá mà một hệ thống các tâm thế và định hướng giá trị mới trong quan hệ gia đình được hình thành; trong đó có các tâm thế sinh đẻ. Sự khác nhau giữa số con lí tưởng và số con mong muốn ở thành thị được thể hiện mạnh hơn so với ở nông thôn.

Khi tổng thuật các nguyên nhân làm cho tỷ lệ sinh đẻ ở đô thị và nông thôn khác nhau, V.M.Minaev và I.V.Pôliacôv đã nhận xét rằng: sự tập trung dân cư ở những đô thị lớn làm mở rộng khả năng thoả mãn các đòi hỏi của con người, dẫn đến sự hình thành nhanh hơn các nhu cầu và sự lây lan rộng khắp những biểu tượng về một lối sống ưa thích nào đó. Một loạt các tác giả đã cho rằng, sự lan truyền việc điều chỉnh số con trong nội bộ các gia đình ở những thành phố lớn là hậu quả của sự vượt trội của những nhu cầu ngày càng tăng so với khả năng thoả mãn chúng, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa nhu cầu tự nhiên của gia đình về con cái và nguyện vọng không muốn từ bỏ các đòi hỏi ngày càng tăng của gia đình về các lợi ích vật chất và văn hoá.

Việc tìm kiếm các con đường thoả mãn tốt nhất các nhu cầu đã tạo nên tính cơ động xã hội, tính tích cực kinh tế cao hơn của người dân thành thị.

Một công trình nghiên cứu ở Liên Xô đã cho thấy: những đổi thay được mong đợi trong ba năm gần nhất có liên quan nhất định với việc kế hoạch hoá sinh đẻ trong tương lai xa hay gần: những người sắp được nhận căn hộ, sắp tốt nghiệp phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đại học, nghiên cứu sinh, sắp

được đổi chỗ làm việc, sắp đi học thì thường muốn có con hơn. Phần lớn những người không hy vọng có những đổi thay trong tương lai gần (61%) đều không muốn có con.

Cũng cần thấy rằng làn sóng chuyển cư cũng có ảnh hưởng nhất định đến tỷ lệ sinh đẻ trong các thành phố. Nhưng vấn đề về tính chất của mối quan hệ này- tốt hay xấu- là còn phải được thảo luận. Một số nhà nghiên cứu này thì cho rằng rõ ràng những người chuyển cư đã làm tăng tỷ lệ sinh đẻ ở thành phố. Một số khác lại cho rằng, làn sóng những người chuyển cư không những không làm tăng tỷ lệ sinh đẻ, mà còn thúc đẩy sự gia tăng các gia đình ít con của thành phố. Lại có những ý kiến khác nữa cho rằng ảnh hưởng của sự chuyển cư đến tỷ lệ sinh đẻ là tùy thuộc vào mật độ của thành phố, nơi ra đi của người chuyển cư, lứa tuổi của họ (càng trẻ thì tỷ lệ sinh càng thấp); cũng tồn tại cả sự phụ thuộc như thế này: nếu cả hai vợ chồng đều là người chuyển cư, thì số con trong gia đình sẽ đông hơn.

Tóm lại, rõ ràng là những xu thế cơ bản trong việc sinh đẻ ở những đô thị lớn đều có liên quan với những hiện trạng của lối sống đô thị hoá. Lối sống ở các đô thị hiện đại ảnh hưởng của một loạt các nhân tố kinh tế xã hội, y tế- sinh học, luật pháp, tâm lý- xã hội, chính những nhân tố này quy định sự hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ ở thành thị.

### III. MẶT TÂM LÝ- ĐẠO ĐỨC CỦA VẤN ĐỀ SINH ĐẸ

Ở cấp độ xã hội tâm lý học dân số cần phải nghiên cứu những kết quả tâm lý- xã hội và những kết quả đạo đức của việc kiểm soát vấn đề sinh đẻ và hạn chế số con hoặc triệt sản.



Nhóm vấn đề thứ nhất có liên quan với lịch sử phát triển các quan điểm đạo đức- luân lý đối với các vấn đề kiểm soát việc sinh đẻ. Ngay ở nửa thứ hai của thế kỷ XIX, tại một loạt nước châu Âu, trong đó có cả nước Nga, đã nảy sinh cuộc tranh luận về khả năng chấp nhận về mặt đạo đức đối với sự can thiệp vào hành vi sinh đẻ của gia đình và cá nhân. Chẳng hạn, ở nước Nga dần dần đã thấy rõ hai lập trường đạo đức trong các vấn đề về tỷ lệ sinh đẻ- tích cực và tiêu cực. Lập trường tiêu cực được gắn với sự chấp nhận lạng lẽ việc thực hành hạn chế sinh đẻ. Ở nước Nga cuối thế kỷ XIX, đa số đã chấp nhận tư tưởng hạn chế sinh đẻ, nhưng về quan điểm đạo đức thì vấn đề này thực tế không được bàn cãi.

Lập trường tích cực đối với việc hạn chế sinh đẻ ở các quốc gia khác nhau, kể cả nước Nga, đã được thể hiện trong sự lo lắng về đạo đức và những hậu quả của hành vi sinh đẻ được điều chỉnh. Ngay sau khi tuyên bố tư tưởng của T. Malthus ở các nước châu Âu người ta đã xem xét ngay vấn đề: liệu tình trạng không hôn thú và vứt bỏ hôn thú sẽ không dẫn đến sự tăng cường nạn dâm ô và mãi dâm, đến những cuộc hôn nhân đầy tính toán và những cuộc hôn nhân chênh lệch tuổi tác giữa hai vợ chồng, và cuối cùng đến sự băng hoại dân tộc hay không? Những sự đánh giá như vậy cũng đã xảy ra ở đất nước Nga.

Ở đây, theo chúng tôi, không được quy rút những vấn đề lịch sử của khía cạnh đang được xem xét vào việc phê phán những tư tưởng của chủ nghĩa Malthus và Malthus mới về mặt đạo đức. Điều quan trọng là phải vạch ra được:

1. Những nguyên nhân làm cho người ta có những sự đánh giá này hay sự đánh giá kia về đạo đức khi tranh cãi về vấn đề hạn chế sinh đẻ.

2. Những lí do mà người ta dựa vào đó để bảo vệ lập trường của mình.

3. Những ý kiến đa dạng được phát biểu về vấn đề điều chỉnh việc sinh đẻ.

Đồng thời nên làm thế nào để xác định được những nguyên nhân, lí do và ý kiến đó đối với những đại diện khác nhau của xã hội ở một thời kì cụ thể của sự phát triển xã hội đó. Chúng ta có thể thu được những thông tin có giá trị nhất nhờ phương pháp đặc biệt phân tích các tài liệu sử học, dân tộc học, dân gian học, ngôn ngữ học và văn học, trong đó có ghi lại các truyền thống của gia đình, các giá trị và tâm thế điển hình của các thế hệ trước đây. Những cuộc thăm dò các đại biểu của những thế hệ lớn tuổi có thể đem lại một số thông tin về những lập trường đạo đức- luân lí của con người trong quá khứ về việc hạn chế sinh đẻ. Còn việc nghiên cứu các ý kiến của những người đương thời với chúng ta về vấn đề luân lí- đạo đức của việc hạn chế và điều chỉnh sinh đẻ có mục đích ở thời đại ngày nay sẽ có thể bổ sung cho bức tranh lịch sử về sự hình thành các lập trường luân lí- đạo đức và tạo ra biểu tượng về động thái và nội dung của các quan điểm và sự đánh giá có liên quan đến hành vi sinh đẻ của gia đình và cá nhân.

Nhóm vấn đề thứ hai có liên quan với việc vạch ra những nhân tố khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến các quan điểm và sự đánh giá về luân lí- đạo đức đối với việc điều chỉnh sinh đẻ một cách có ý thức. Trong số những nhân tố khách quan trước hết phải nói đến dư luận xã hội, môi trường xung quanh gần gũi nhất, các tâm thế của những đại diện các thế hệ già và trẻ. Có thể xếp các phẩm chất nhân cách của con người,

các sự kiện trong cuộc đời họ, hệ thống các luận cứ được họ nêu ra... vào số các nhân tố chủ quan. Khi vạch ra vai trò của nhân tố chủ quan và khách quan trong việc hạn chế sinh đẻ ta có thể chính xác hoá lí do tại sao những người khác nhau lại chấp nhận hay không chấp nhận việc thực hành điều chỉnh sinh đẻ trong nội bộ gia đình và ngoài xã hội. Ngày nay vấn đề này đã trở nên nóng hổi đối với những khu vực mà ở đó còn tồn tại cái cơ chế tái sản xuất dân cư truyền thống, với đặc trưng là đẻ nhiều con. Điều quan trọng là phải hiểu được: trong mức độ nào thì nhân tố luân lí- đạo đức có thể có ảnh hưởng đến tốc độ thay thế các cơ chế truyền thống đó bằng một cơ chế mới mà gia đình ít con là phù hợp với nó.

Vấn đề thứ ba trong việc nghiên cứu khía cạnh luân lí- đạo đức của việc sinh đẻ có liên quan tới việc vạch ra và đánh giá lập trường luân lí- đạo đức của các nhà khoa học nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình và các qui luật dân số. Ở đây trước tiên phải nói đến quan điểm của các nhà khoa học mácxít và các nhà khoa học phương Tây.

Các nhà khoa học duy vật biện chứng không phủ nhận quyền tự quyết của cá nhân đối với vấn đề nên có mấy con và có con khi nào. Nhưng mọi sự cưỡng bức trong vấn đề này đều được coi không chỉ là sự xâm phạm quyền tự do của cá nhân, mà còn như là một hành vi phi đạo đức. Những định hướng của một loạt các nhà xã hội học phương Tây xem ra vô đạo đức, những người này đã nêu lên những quan điểm về sự không cần thiết và tiêu vong của gia đình, về sự biến đổi căn bản của luật lệ hôn nhân và về sự thay thế nó bằng những hình thức: liên kết "tạm thời" khác nhau, cũng như một vài hình thức của

phong trào Malthus mới, ví dụ như hoạt động của tổ chức dân tộc những người không làm cha mẹ. Mục đích cơ bản của tổ chức này- được nảy sinh ở Mĩ- là chống lại việc sinh con của các thành viên trong xã hội. Ở phương Tây có những nhà xã hội học và tâm lí học đòi tạo ra những điều kiện để thủ tiêu những quan điểm coi hôn nhân như là một trạng thái hợp nhất “bình thường” của người lớn và “làm cụt hứng” đối với việc đẻ đứa con thứ hai, hợp pháp hoá những đôi bại tình dục (60).

Những quan điểm như vậy đã tác động đến quần chúng rộng lớn đến mức độ nào? Chúng đã và đang gặp sự chống đối của ai? Những tư tưởng về quan hệ tình dục và hôn nhân tương tự được chấp nhận về mặt tâm lí bao nhiêu và chúng có thể có ảnh hưởng thực sự đến mức độ sinh đẻ và hình thức của hành vi sinh đẻ hay không? Cả một loạt vấn đề tâm lí – xã hội như thế đã không được khoa học phương Tây giải quyết.

Những tâm trạng phủ định đối với con cái, những cuộc tranh cãi về những đứa con “đáng chửi rủa”, nảy sinh ở phương Tây, cũng được xếp vào những vấn đề đạo đức. Nhiều nhà khoa học phương Tây lo lắng đến vấn đề: liệu tất cả những điều đó sẽ không dẫn đến cho xã hội hậu công nghiệp những quan hệ không máu mủ hay không? (66). Trong những năm gần đây một loạt các nhà khoa học phương Tây đã đặt ra những vấn đề đạo đức của việc sinh đẻ trên bình diện như sau: sự tăng dân số còn được xem như là sự xâm phạm vào những lợi ích sống còn của các thế hệ hiện tại và tương lai. Ở cây động cơ theo thuyết Malthus cũ bị phát hiện dễ dàng.

Đạo đức học trong việc sử dụng các phương tiện tránh thai, giáp ranh với những vấn đề chung của đạo đức học giới tính là

một lĩnh vực đặc biệt của tâm lý học về hành vi sinh đẻ. Phổ biến rộng rãi việc áp dụng biện pháp tránh thai mà không phá vỡ sự thâm kín của quan hệ vợ chồng như thế nào? Tính đến những đặc điểm lứa tuổi và giới tính như thế nào? Đó là những vấn đề tâm lý- xã hội nảy sinh trong mức độ giống nhau ở cả các nước đang phát triển lẫn các nước kinh tế đã phát triển.

Không nên cường điệu vấn đề đạo đức, như đã xảy ra trong những trường hợp riêng lẻ. Chẳng hạn như có tác giả cho rằng việc phổ biến rộng rãi các gia đình một và hai con sẽ kích thích tính ích kỷ trong trẻ em và thanh niên; tạo ra một nguy cơ nhất định là: tính ích kỷ có thể trở thành chuẩn mực của hành vi trong xã hội ở từng người riêng lẻ. Những hậu quả đạo đức của tình trạng ít con sẽ dẫn đến sự hình thành thái độ tiêu dùng đối với cuộc sống (35).

Nhưng, những nguy cơ như vậy đã bị mất cơ sở. Chính bộ mặt đạo đức của con người không phải phụ thuộc vào chỗ, họ có bao nhiêu con hoặc có bao nhiêu chị em, mà được xác định bởi hệ tư tưởng của xã hội, bởi hoàn cảnh sống, bởi các quan điểm của bố mẹ, bởi những giá trị của bản thân người đó. Thiếu những điều kiện bất di bất dịch đó thì tự bản thân việc giảm sinh đẻ không thể dẫn tới sự thay đổi các nguyên tắc đạo đức của xã hội hay của cá nhân. Không được quên rằng, sự thay thế các kiểu tái sản xuất dân cư- đó là một quá trình xã hội- lịch sử khách quan, vì vậy không nên đánh giá nó theo những chuẩn mực đạo đức (nhất là gia đình ít con lại là một hiện tượng có tính chất quy luật, không thể đảo ngược được). Tuy nhiên, trong những trường hợp riêng biệt thì việc hạn chế số con một cách có chủ định hoặc khước từ con cái

lại là vô đạo đức, là sự trống rỗng về đạo đức của nhân cách. Nhưng ở đây sự suy thoái của đạo đức là nguyên nhân chứ không phải là kết quả.

#### IV. TÂM LÝ HỌC VÀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ

Một cách khái quát, theo nghĩa rộng, ta có thể hiểu chính sách dân số là một hệ thống các biện pháp hướng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc làm thay đổi điều kiện sống và lao động của dân cư, làm thay đổi những đặc tính số lượng và chất lượng của dân cư.

Nói một cách cụ thể hơn, chính sách dân số là một hệ thống các biện pháp có căn cứ phương pháp luận và kinh nghiệm của xã hội, nhằm thay đổi hay giữ ổn định một quá trình dân số nào đó (chuyển cư, sinh, tử, kết hôn, ly hôn) phù hợp với những mục tiêu mong muốn của xã hội. Điều chỉnh các quá trình dân số bằng chính sách dân số là một loại tác động có ý thức vào các quá trình này, nhằm thu nhận những kết quả mong muốn, nó khác với sự điều khiển có nguyên nhân xã hội- lịch sử đối với các quá trình dân số ở chỗ: trong các quá trình này thể hiện những nội lực tự tổ chức của hệ thống dân số và chúng được hiện thực hoá không phụ thuộc vào ý chí của bất kì ai.

Chính sách dân số được hướng vào việc khắc phục những tiềm năng tự tổ chức bên trong của hệ thống dân số với mục đích thu được những kết quả mong muốn. Nó đụng chạm đến các yếu tố văn hoá- lịch sử, kinh tế- xã hội, luật pháp, đạo đức và những yếu tố khác. Nhưng chúng ta chỉ quan tâm đến một mặt của nó mà thôi- mặt tâm lý, được gắn liền với khách thể và

chủ thể của chính sách dân số, cũng như với sự tác động qua lại của khách thể và chủ thể.

*Khách thể* của chính sách dân số (theo quan điểm tâm lý học) là:

1) Cộng đồng, nghĩa là dân cư nói chung, các dân tộc riêng lẻ, các nhóm xã hội- nghề nghiệp, lứa tuổi- giới tính, các kiểu gia đình hay cá nhân nhất định; 2) Các thiết chế xã hội, nghĩa là các tiểu hệ thống xã hội mà chúng cần phải xây dựng lại hoạt động của mình dưới tác động của chính sách dân số và gây ảnh hưởng đến hành vi sinh đẻ của con người. Ví dụ, một loại thiết chế xã hội như hệ thống dịch vụ sinh hoạt là một khách thể của chính sách dân số.

*Chủ thể* của chính sách dân số là những cấp bậc mà chính sách dân số được tiến hành với tên tuổi và sự tham gia của họ- nhà nước, hệ tư tưởng, các phương tiện thông tin đại chúng, dư luận xã hội, hệ thống giáo dục, các cơ quan văn hoá tuyên truyền.

Trong khuôn khổ của khía cạnh mà chúng ta nghiên cứu, ở đây cần tách ra 3 vấn đề trung tâm: tâm lý của khách thể của chính sách dân số, uy tín của chủ thể của nó và sự ảnh hưởng qua lại của chủ thể và khách thể. Chúng ta sẽ xem xét từng vấn đề một.

Trong việc nghiên cứu các vấn đề tâm lý học của chính sách dân số thì sự phân biệt các khách thể- cộng đồng với các khách thể- thiết chế xã hội là đúng đắn và cần thiết.

Vậy vấn đề tâm lý học trong việc nghiên cứu khách thể của chính sách dân số là những cộng đồng là ở chỗ nào? Để trả lời

câu hỏi này, cần phải nhắc lại rằng: chính sách dân số nảy sinh khi mà các nhân tố dân số- xã hội tương ứng được thể hiện, nghĩa là khi mà xã hội quan tâm đến tỉ lệ sinh một số lượng trẻ em nhất định và khi mà người ta nhận thấy những xu thế chung không mong muốn của việc tái sản xuất dân cư, xét theo quan điểm phát triển xã hội. Mức độ của các xu thế tái sản xuất dân cư không mong muốn đối với xã hội sẽ quy định xu hướng của chính sách dân số; xu thế càng xấu đi, thì chính sách này càng được thực hiện tích cực hơn. Mức độ chấp nhận của dân chúng đối với kiểu hành vi sinh đẻ được hình thành- đó là một nhân tố tâm lí, nó quy định: 1) *Tính triển vọng* của chính sách dân số, phụ thuộc vào chỗ hành vi sinh đẻ mà xã hội mong muốn được dân chúng( các nhóm riêng lẻ của nó) chấp nhận đến mức nào; 2) *Tính không triển vọng* của chính sách dân số, phụ thuộc vào mức độ mong muốn của dân chúng (các nhóm riêng lẻ của nó) duy trì xu thế hành vi sinh đẻ của mình.

Vị tất tính chất cần thiết của chính sách dân số đã cần được các nhà tâm lí học thảo luận, nhưng mức độ hiệu quả của nó khó có thể xác lập được mà không có sự tham gia của họ. Nhiệm vụ của các nhà tâm lí học là ở chỗ: vạch ra lập trường của các khách thể- cộng đồng khác nhau. Có thể đặt vấn đề một cách cụ thể hơn: cộng đồng này có thái độ như thế nào đối với kiểu hành vi sinh đẻ đã được hình thành, họ nêu lên những luận cứ nào để bảo vệ nó và đưa ra những hậu quả tâm lí nào về sự phá vỡ nó? Hoặc: những yếu tố tốt đẹp của kiểu hành vi sinh đẻ mới, đáng được xã hội khuyến khích là ở chỗ nào?

Một nhiệm vụ khác nảy sinh khi xem xét vấn đề tâm lí học trong việc nghiên cứu khách thể thứ hai của chính sách dân số-



*các thiết chế xã hội.* Ở đây cần phải vạch ra mức độ sẵn sàng và cơ động của chúng trong việc cải tổ hoạt động của mình cho phù hợp với những yêu cầu của chính sách dân số.

Bây giờ nói về uy tín của chủ thể của chính sách dân số. Vấn đề này được gắn liền với việc vạch ra hiệu lực tiềm tàng của các chủ thể khác nhau, của tâm thế tin hay không tin vào thiết chế xã hội này hay thiết chế xã hội kia, của tính kế tục của các thiết chế đó trong việc bắt tay vào thực hiện chính sách dân số phần lớn được quyết định bởi chỗ: nó được tiến hành với tên tuổi của cấp bậc nào và theo kênh nào của sự tác động qua lại trong xã hội- nổi tiếng hay không nổi tiếng, được tín nhiệm hay không được tín nhiệm.

Chúng ta hãy xem xét vấn đề thứ ba- sự ảnh hưởng qua lại của chủ thể và khách thể của chính sách dân số. Chính xác hơn, ở đây muốn nói đến sự ảnh hưởng qua lại: a) giữa chủ thể của chính sách (nhà nước, hệ tư tưởng, hệ thống giáo dục, dư luận xã hội, thông tin đại chúng) với khách thể- cộng đồng (dân chúng, các nhóm riêng biệt của dân cư, các kiểu gia đình và nhân cách) b) giữa chủ thể của chính sách với khách thể- thiết chế xã hội, nghĩa là các tiểu hệ thống của xã hội mà chúng cần phải cải thiện hoạt động của mình cho phù hợp với nội dung của chính sách dân số.

Bản chất của chính sách dân số được thay đổi một cách căn bản tùy thuộc vào chỗ nó theo đuổi mục đích nào: 1) Bằng sự tác động vào các quá trình dân số mà làm thay đổi vị trí kinh tế- xã hội của con người, hay 2) Bằng sự tác động vào ý thức của con người mà làm thay đổi hành vi dân số của họ. Nếu chính sách dân số được hướng vào chỗ làm sao để thay

đổi vị trí kinh tế- xã hội của con người, thì nó thể hiện như là một công cụ khắc phục sự khác biệt giữa các mức độ sinh sống của họ, một mặt, và giữa các nhu cầu của họ hay là các chuẩn mực cuộc sống được xã hội khuyến khích- mặt khác. Chẳng hạn, chính sách dân số ở các nước đang phát triển- được hướng vào việc làm giảm tỉ lệ sinh đẻ- trước hết là theo đuổi những mục đích kinh tế- xã hội của sự phát triển xã hội. Trong trường hợp này, sự tác động nhằm vào gia đình hay cá nhân để làm thay đổi hành vi dân số của họ, còn vai trò của các thiết chế xã hội- nền giáo dục, các chính sách kinh tế, việc xây dựng nhà ở,...-chỉ là bổ trợ.

Nhưng nếu chính sách dân số theo đuổi mục đích làm thay đổi hành vi dân số của con người, thì nó có sứ mệnh phải tác động trước tiên vào sự hoạt động của các thiết chế xã hội riêng lẻ mà sau này chúng phải hình thành và kích thích những biến đổi trong hành vi dân số của con người.

Cần phải thấy rằng, các mục đích nhân khẩu của chính sách dân số phải được kết hợp với các lợi ích của gia đình và cá nhân. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, việc tái sản xuất dân cư phải được tiến hành đồng thời việc phát triển đầy đủ nhất của nhân cách, với việc tạo ra những con người phát triển hài hoà.

Một số nhà khoa học phương Tây cũng nhận thức được rằng: chính sách dân số có khả năng hoặc là ảnh hưởng đến vị trí kinh tế- xã hội của dân cư, hoặc là làm thay đổi hành vi dân số của họ. Theo ý kiến của J.T.Fawcett (Mĩ) thì, chính sách thuộc lĩnh vực dân số có thể được xem, thứ nhất, như là một phương tiện giải quyết sự xung đột tiềm tàng giữa cá nhân và xã hội. Ở đây muốn nói về sự không tương xứng giữa hành vi

dân số của con người (gia đình) và những khả năng, nhu cầu của xã hội, tình huống dân số trong xã hội. Như chúng ta đã thấy, đối với các nhà khoa học phương Tây thì quan hệ của cá nhân với xã hội là những quan hệ xung đột tiềm tàng cả trên bình diện của các hiện tượng dân số. Đồng thời Fawcett đã nhận thấy rằng: khắc phục sự xung đột này không phải là mục đích của quốc gia, bởi vì xung đột này được đánh giá theo lập trường lợi ích của cá nhân. Thứ hai, Fawcett cho rằng, chính sách dân số có thể xem như là một chính sách quốc gia (quốc sách). Trong trường hợp này, theo ông, nó có sứ mệnh gây ảnh hưởng đến các quá trình dân số cơ bản (sinh, tử, chuyển cư) và chỉ khi đó nó mới được gắn với các loại hoạt động khác nhau của chính phủ- tài chính, xây dựng nhà ở, y tế, giao thông...(58). Chúng ta không thể đồng ý với sự phân chia các mục đích của chính sách dân số thành các mục đích quốc gia và phi quốc gia.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, chính sách dân số là quốc sách, không phụ thuộc vào chỗ nó bảo vệ quyền lợi của ai- cá nhân hay xã hội. Phân tích chính sách dân số của một loạt các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa thì chính sách dân số được hiểu là những biện pháp phức hợp và tạo thành một hệ thống thống nhất; trong khi đó ở phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa thì biện pháp có lợi cho các gia đình có con được hiểu như là sự trợ giúp của xã hội mà không có ý định tác động đến việc tái sản xuất dân cư (36).

Như thế, chính sách dân số có thể hướng tới các khách thể khác nhau: thứ nhất, các cộng đồng, nghĩa là các nhóm nghề nghiệp- xã hội; các nhóm giới tính- lứa tuổi, các kiểu gia đình

khác nhau (ít con, vừa phải, nhiều con, chỉ có mẹ và con...), các kiểu nhân cách khác nhau (có mức độ nhu cầu tinh thần, mức độ học vấn cao, trung bình và thấp, định hướng vào các gia đình và con cái hay vào những giá trị khác của cuộc sống...); thứ hai, các *thiết chế xã hội* mà chúng cần phải cải tổ hoạt động của mình cho phù hợp với nhịp độ, đặc điểm khu vực của chính sách dân số. Hiệu quả của nó trong mức độ đáng kể sẽ phụ thuộc vào chỗ: lợi ích và đặc điểm của cả hai loại khách thể- các cộng đồng và các thiết chế xã hội- được tính đến như thế nào. Nhưng trong sách báo khoa học người ta thường chỉ thảo luận các vấn đề đụng chạm đến dân cư, đến các nhóm dân cư riêng biệt, đến các kiểu gia đình và nhân cách. Đồng thời cho đến nay vẫn chưa có được sự soi sáng đầy đủ về những vấn đề có liên quan tới hoạt động của thiết chế xã hội.

Tâm lí học có nhiệm vụ nhìn ra trước những đặc điểm hoạt động của các thiết chế xã hội khác nhau trong việc thực hiện chính sách dân số: năng lực đáp ứng các yêu cầu của nhóm dân cư này hay nhóm dân cư khác, tính mềm dẻo trong việc thực hiện các biện pháp đã định, tính sẵn sàng thay đổi các hình thức hoạt động trước đây của mình và tiếp nhận các hình thức hoạt động mới. Nghiên cứu các biện pháp của chính sách dân số với sự tính đến cả hai loại khách thể (các cộng đồng và các thiết chế xã hội)- đó là chỉ số chính của tính chất phức hợp của nó.

Quan điểm phức hợp đối với chính sách dân số cũng đòi hỏi phải nghiên cứu một cách hệ thống các tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của nó. Các nhà khoa học của các nước khác nhau đều nghiên cứu vấn đề này. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Xô viết A.Ia. Kvasa đã định nghĩa khái niệm: “hiệu quả của chính

sách dân số” là sự đạt được những mục đích do các nhà xây dựng chính sách lập ra trong một thời hạn lịch sử ngắn nhất và với những tiêu tốn tối thiểu về mặt kinh tế, trong khi vẫn tuân thủ các chuẩn mực xã hội đang hiện hành (19).

Chính sách dân số được xây dựng trong các nước xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ một số nguyên tắc mà từ đó có thể xác định các tiêu chuẩn. Trước hết là nguyên tắc *phức hợp*. Do đó, khi đánh giá thành tựu và kết quả của nó cần chú ý đến sự thể hiện của các thành tố khác nhau của nó và hiệu quả của các biện pháp khác nhau. Trước hết cần theo dõi hiệu quả của các biện pháp được thực hiện ở cấp độ các tiểu hệ thống xã hội: trong phạm vi giảng dạy và giáo dục trẻ em, trong dịch vụ sinh hoạt và văn hoá, những đảm bảo xã hội, ý thức hệ, kinh tế và pháp luật của chính sách dân số.

Nguyên tắc thứ hai của chính sách dân số- nguyên tắc *trung gian*. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: mọi biện pháp do xã hội thực hiện đều tác động đến việc sinh đẻ không phải một cách trực tiếp, mà là gián tiếp, bằng cách ảnh hưởng đến dư luận xã hội, nhờ đó mà các cặp vợ chồng đi đến quyết định về sinh đẻ một số lượng con nào đó. Do đó, khi đó hiệu quả của chính sách dân số cần phải vạch ra được là các biện pháp được thực hiện đã tác động đến dư luận xã hội ở mức độ nào và góp phần thay đổi tâm tư của những cặp vợ chồng ra sao.

Nguyên tắc thứ ba là nguyên tắc *phân hoá* (cụ thể). Nó có nghĩa là, chính sách dân số cần phải được xây dựng với sự tính đến những điều kiện cụ thể, tình huống cụ thể và những khả năng xác định của xã hội thậm chí của khu vực. Từ nguyên tắc

này khi đánh giá hiệu quả của chính sách dân số cần phải trả lời câu hỏi: các biện pháp của nó đã đáp ứng những điều kiện cụ thể của đời sống con người, những hoàn cảnh kinh tế- xã hội cụ thể, đặc trưng cho khu vực ấy ở mức độ nào? Tương ứng với các nguyên tắc của chính sách dân số, có thể nêu ra những tiêu chuẩn khác nữa trong việc đánh giá hiệu quả của nó.

Các nhà tâm lí học phương Tây cũng đã thử đưa ra một hệ thống tiêu chuẩn để đánh giá chính sách dân số. Chẳng hạn, người đại diện cho tâm lí học Mĩ trong lĩnh vực tâm lí học dân số là B.Berelson đã đưa ra 6 tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của chính sách dân số: trình độ đào tạo khoa học, sức sống chính trị, tính khả thi, khả năng kinh tế, sự chấp nhận về mặt đạo đức và hiệu quả đẻ ra (50). Tuy nhiên, những tiêu chuẩn này khá lộn xộn. Chúng chủ yếu có liên quan với chủ thể của chính sách dân số, nghĩa là với nhà nước, các tiểu hệ thống riêng lẻ của nó (ví dụ các tiêu chuẩn như khả năng kinh tế, tính khả thi,...) mà ít đề cập đến các khách thể của nó- các cộng đồng và thiết chế xã hội.

Cần phải xác định các tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của chính sách dân số một cách riêng biệt:

Đối với *chủ thể* của nó nghĩa là nhà nước và các tiểu hệ thống xã hội; những tổ chức này quy định mục đích nội dung, sự cần thiết và các giai đoạn của chính sách dân số. Trong những tiêu chuẩn thuộc nhóm này phải kể đến: luận chứng nhân khẩu học của chính sách, sự bảo đảm về kinh tế- xã hội của nó, trình độ đào tạo khoa học, uy tín và sự sẵn sàng của các tiểu hệ thống xã hội riêng lẻ đối với việc thực hiện chính sách.

Đối với *khách thể- cộng đồng* của nó, nghĩa là dân cư, các nhóm riêng biệt của nó, các kiểu gia đình và nhân cách. Trong số các tiêu chuẩn thuộc nhóm này thì quan trọng nhất là: sự chấp nhận của chúng đối với chính sách (được xác định bằng mức độ tương ứng của nó với các tiêu chuẩn sinh đẻ đã được hình thành và các nguyên tắc đạo đức chỉ đạo hành vi của quần chúng); tính có triển vọng và không có triển vọng, phụ thuộc vào mức độ chấp nhận và giác ngộ của dân chúng; tốc độ và tính chất cải tổ các tâm thế và hành vi dân số; sự thoả mãn những nhu cầu kinh tế và tinh thần của dân chúng.

Đối với *khách thể- các thiết chế xã hội* của nó, chúng cần phải thay đổi và hiệu chỉnh hoạt động của mình sao cho chính sách dân số có được một cơ sở thực tế và được thực hiện một cách có hiệu quả thực sự. Thuộc nhóm tiêu chuẩn này là: sự sẵn sàng của các thiết chế xã hội đối với việc cải tổ hoạt động của chúng; sự đảm bảo về mặt kinh tế cho các hình thức hoạt động mới của chúng; tinh thần trách nhiệm và sự hiểu biết về các chức năng của mình ở những người lãnh đạo và cán bộ đi điều hành hoạt động của các thiết chế xã hội đó nhằm thực hiện chính sách.

## V. VIỆC TUYÊN TRUYỀN VỀ DÂN SỐ

Trong mục này chúng ta sẽ xem xét về *mục tiêu tâm lý, quá trình và các phương tiện thực hiện* việc tuyên truyền về chính sách dân số, *cơ sở động cơ hoá, chiến thuật và chiến lược* tác động vào ý thức dân số của dân chúng.

Tuyên truyền dân số- đó là một quá trình tác động có kế hoạch có căn cứ khoa học vào dư luận xã hội, vào ý thức cá

nhân (gia đình) nhằm mục đích thực hiện có hiệu quả nhất một chính sách dân số nhất định. Đồng thời cần chú ý là gia đình và cá nhân không phải là những khách thể thụ động của việc tuyên truyền, mà là những *chủ thể hành động* một cách tích cực và tự giác của nó (không nên lẫn với chủ thể của chính sách), mà những nhu cầu, ý kiến, giá trị của họ giữ vai trò quyết định trong việc thực hiện tác động. Điều này có nghĩa là, việc tuyên truyền không chỉ được xây dựng trên cơ sở nội dung và mục tiêu của chính sách dân số, được xây dựng với sự tính đến những tình huống dân số cụ thể, mà còn phản ánh những đặc điểm tâm lí- xã hội của dân chúng mà sự tác động hướng vào đó.

*Về các mục tiêu của tuyên truyền dân số.* Mục tiêu cơ bản của nó là thúc đẩy sự biến đổi hành vi sinh đẻ bằng cách tác động vào ý thức, tâm thế, ý kiến của con người cho phù hợp với chính sách sinh đẻ mà xã hội mong muốn - giảm, tăng hay giữ ổn định số lượng con trung bình trong gia đình. Các mục tiêu thứ sinh của nó là đạt được hiệu quả ổn định trong một thời gian tốt ưu và bằng những phương tiện kinh tế nhất. Có thể đạt được mục tiêu cơ bản trong trường hợp, nếu việc tuyên truyền dân số được hướng vào những tầng lớp dân cư xác định, những kiểu gia đình hay nhân cách khác nhau và thúc đẩy sự phát triển thái độ có ý thức của dân chúng đối với hành vi sinh đẻ.

Tương ứng với mục tiêu của chính sách dân số, có thể định rõ những nhiệm vụ mà các nhà tâm lí học cần phải giải quyết để đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu đó: 1) Vạch ra cơ chế thay đổi tâm thế sinh đẻ và ý kiến của con người; 2) Nhận thức



các nhân tố cá nhân chi phối cơ chế tác động của sự tuyên truyền về dân số (ví dụ, giá trị, lập trường sống, sự tự ý thức)

3) Xác định các phương tiện kích thích có hiệu quả hành vi sinh đẻ mà xã hội mong muốn; 4) Củng cố trong ý thức và hành vi của con người các dạng hành vi sinh đẻ có triển vọng đối với xã hội, ví dụ định hướng vào việc sinh đẻ ít con ( từ 1 đến 2 con).

Các nhà tâm lý học phương Tây lại nêu ra những nhiệm vụ tâm lý học khác trong việc thực hiện mục tiêu của tuyên truyền dân số.

Chẳng hạn, theo ý kiến của chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực tâm lý học dân số ở phương Tây là J.T. Fawcett, thì cần phải giải quyết vấn đề tác động của việc tuyên truyền dân số bằng một mô hình mà nó có thể phản ánh được mối liên hệ tồn tại giữa các hình ảnh tri giác với các mong muốn của cá nhân, một mặt, và giữa các biến thiên về cấu trúc của xã hội- mặt khác. J.T.Fawcett đã minh họa phác đồ tư duy điển hình của các nhà tâm lý học phương Tây như sau: họ quan tâm xem các nhân tố xã hội riêng lẻ, như mức sống trong xã hội, sự tiến bộ khoa học- kỹ thuật..., có ảnh hưởng như thế nào đến trạng thái của cá nhân và những quyết định về việc sinh đẻ của cá nhân đó. Trong mặt này họ lãng tránh thái độ của cá nhân đối với hiện thực xã hội, lập trường sống của họ, các giá trị tinh thần và những thành tố khác của thế giới bên trong chi phối hành vi của cá nhân. Và điều đó không phải là ngẫu nhiên. Trong các công trình nghiên cứu của mình, các nhà khoa học phương Tây cố gắng không đả động đến các nhân tố cá nhân, được quy định bởi trật tự tồn tại của các sự vật và không bị tác động.

Có thể phân loại các mục tiêu tuyên truyền dân số theo mức độ gần gũi của chúng với hiệu quả tìm kiếm: 1) Mục tiêu xa nhất- truyền bá những thông tin điều khiển; 2) Mục tiêu trung gian- làm thay đổi tâm thế sinh đẻ; 3) Mục tiêu gần nhất với hiệu quả cuối cùng- làm thay đổi hành vi sinh đẻ theo kế hoạch, mà kết quả của nó là giữ được ổn định hay thay đổi các chỉ tiêu sinh đẻ. Chúng ta hãy xem xét từng loại mục tiêu đó.

*Truyền bá những thông tin điều khiển.* Mục tiêu này đòi hỏi sự thông báo cho dân chúng ý nghĩa và mục đích của chính sách dân số, thông tin về tình trạng và những hậu quả có thể xảy ra của tình hình dân số hiện tại, những cơ chế điều chỉnh tỷ lệ sinh đẻ. Hiệu quả tác động của thông tin điều khiển phụ thuộc vào một loạt nhân tố. Trong đó quan trọng nhất là: nhân tố *thời gian*- tốc độ truyền bá thông tin dân số nóng hổi; nhân tố *khoảng cách*- mức độ gần gũi về mặt tâm lí của tư tưởng người phát tin với người nhận tin; nhân tố *khối lượng*- số lượng thông tin được truyền bá; nhân tố *cường độ*- tần số và chu kỳ tác động của thông tin vào dân chúng; nhân tố *lan toả*- số lượng dân cư chịu tác động của thông tin; nhân tố *được kiểm soát*- mức độ tự phát trong nội dung và hình thức truyền bá thông tin về sinh đẻ, và chính sách dân số, về các phương tiện tránh thai.

Thông tin điều khiển chuẩn bị một cái nền tâm lý cho sự tác động cơ bản hơn của việc tuyên truyền dân số đến dân chúng- *làm thay đổi các tâm thế sinh đẻ*.

A.I. Antônôv nhận thấy có ba phương thức biến đổi tâm thế sinh đẻ tương ứng với biểu tượng về cấu trúc ba tầng của nó: 1) Thay thế các mặt nội dung- giá trị của tâm thế; 2)

Phong bế thành tố hành vi của tâm thế bằng những trở ngại nào đó; 3) Tác động vào tình cảm và biểu tượng của con người về số con thích hợp (4). Cần phải thấy rằng, các phương thức thay đổi tâm thế sinh đẻ nêu trên mang tính chất thuần túy lý thuyết vì trong thực tế làm thay đổi một tâm thế nào đó là vô cùng phức tạp, và các vai trò của quá trình thông tin ở đây bị hạn chế nhiều. Kinh nghiệm của các phương tiện thông tin đại chúng đã nói lên điều đó. Thực tế tuyên truyền dân số đã nói lên rằng, ví dụ, việc hình thành tâm thế cho thanh niên về một số con lí tưởng là phức tạp như thế nào. Một phần nào điều đó có thể cắt nghĩa bằng sự tồn tại nhiều nhân tố khác nhau có ảnh hưởng đến tâm thế sinh đẻ. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra những nhân tố sau: vai trò của môi trường xung quanh gần gũi nhất, sự chấp nhận ý kiến của các nhóm qui chiếu đối với chủ thể tuyên truyền, khoảng cách giữa các ý kiến của chủ thể và nhóm qui chiếu, ý kiến về các hậu quả của những hành vi sinh đẻ nhất định, những xung đột vô thức có thể có trong tâm thế, những định hướng giá trị của cá nhân...

Sự biến đổi các tâm thế sinh đẻ xảy ra trước mục tiêu cơ bản của việc tuyên truyền dân số- biến đổi hành vi sinh đẻ của gia đình hay cá nhân theo kế hoạch. Mối liên hệ mong đợi của các nhân tố tâm lí quy định hành vi sinh đẻ là như vậy. Nhưng thực tế đã chỉ ra rằng việc đạt được sự biến đổi trong hành vi thực tế của con người nhờ tuyên truyền là cực kì phức tạp. Muốn như vậy thì cần phải có những nỗ lực đáng kể và cần có thời gian.

Chẳng hạn, kết quả của việc thực hiện chương trình điều chỉnh qui mô của gia đình ở các nước đang phát triển buổi đầu

đã chứng tỏ rằng, những nỗ lực nhằm hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ là ít hiệu quả. Ý thức của con người không thể ngay tức khắc chấp nhận tư tưởng hạn chế sinh đẻ, mặc dù gánh nặng đang đè lên vai từng gia đình đông con. Chỉ sau một thời gian dài mới thấy được những chuyển biến nào đó.

*Về cơ sở động cơ hoá của việc tuyên truyền.* Cơ sở động cơ hoá của việc tuyên truyền- đó là cái ẩn ý sâu xa về mặt tâm lí của việc tuyên truyền, mà trong một mức độ nào đó nó phản ánh lợi ích của đa số, quy định hiệu quả và quyết định các phương tiện kích thích hành vi sinh đẻ mong muốn. Ai cũng biết rằng, sự tác động đến tâm lí con người sẽ sâu sắc hơn nếu chú ý đến động cơ hành vi của họ. Ngay từ cuối những năm 1930, trong các nhà khoa học phương Tây lưu hành khá phổ biến ý kiến cho rằng: chính sách dân số, nhằm tăng tỉ lệ sinh đẻ, cần phải được thực hiện trên cơ sở kích thích vật chất. Cái gọi là chủ nghĩa duy kinh tế, mà âm hưởng của nó còn vang vọng đến ngày nay, đã xuất phát từ biểu tượng về một con người thèm muốn sự tiện nghi, thèm muốn những điều kiện sinh hoạt thoải thích, thèm muốn một cơ cấu đời sống tốt nhất theo cách hiểu về mặt thể chất và vật chất của nó. Việc tăng tỷ lệ sinh đẻ, theo quan điểm này, phụ thuộc vào mức sống gia đình, mức thoả mãn các nhu cầu luôn luôn quan trọng đối với cá nhân, ví dụ điều kiện về nhà ở tốt, thu nhập mong muốn, có những đồ dùng thường ngày, các giá trị văn hoá... Con đường trực tiếp để thực hiện chính sách dân số, dựa trên cơ sở của “chủ nghĩa duy kinh tế”- đó là kích thích vật chất đối với việc sinh đẻ. Con đường gián tiếp để thực hiện quan điểm này được quy lại ở các biện pháp hạ thấp các nhu cầu vật chất của đa số.

Thực tế của các nước xã hội chủ nghĩa đã chỉ ra ý nghĩa hạn chế của biện pháp kích thích kinh tế đối với sự sinh đẻ: những sự chiểu cố và trợ giúp vật chất cho các gia đình tương ứng với số con đẻ được chỉ có tác động đến những tầng lớp dân chúng nhất định, mà đối với họ nhân tố vật chất là điều quan trọng. Cũng nên nói rằng, tác động tâm lí của kích thích vật chất có một ý nghĩa cơ bản: cùng những biện pháp vật chất như nhau có thể gây ảnh hưởng thúc đẩy đối với những người này mà không tạo ra tác động đối với người kia. Các biện pháp vật chất được cảm nhận và đánh giá không phải bởi tự nó, mà là trên cái nền kinh nghiệm sống của các gia đình khác nhau hay trên nền phong lưu đã đạt được của gia đình và vị thế xã hội của cha mẹ.

Đồng thời cũng có thể xảy ra những xu thế không trùng hợp khác nữa: gia đình đã đầy đủ, cộng thêm với sự trợ giúp vật chất của nhà nước thì việc sinh thêm một đứa con nữa không làm giảm mức sống đã có, nhưng vợ chồng đã bước qua cái giới hạn tuổi tác cho phép, nên về mặt tâm lí, họ không thể quyết định sinh con được; hai vợ chồng có mức sống vật chất cho phép không gây hại gì cho họ khi có thêm một đứa nữa, nhưng họ không muốn thay đổi vị thế xã hội của mình (ví dụ, phụ nữ không đồng ý nghỉ việc tạm thời, giảm bớt cường độ hoạt động xã hội của mình, hạn chế thời gian nhàn rỗi, còn đàn ông thì không muốn gánh chịu những trách nhiệm nặng nề vất vả của nhà giáo dục).

Không phải ngẫu nhiên mà việc tuyên truyền dân số, nhằm vào việc hạn chế tỉ lệ sinh đẻ và được thực hiện ở một loạt nước, đã sử dụng những động cơ tâm lí khác nhau. Ví dụ, ở

một số nước đang phát triển này thì việc hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ được tuyên truyền như là một điều kiện để hạ thấp sự gia tăng nhân lực và số người thất nghiệp; ở một số nước khác- như là một phương tiện để giải quyết vấn đề nhà ở; ở một số nước khác nữa- như là một phương tiện để nâng cao mức sống và có được những phương tiện bổ sung sự nghiệp giáo dục; ở một số nước khác nữa- như là một phương tiện để cải thiện sức khoẻ phụ nữ và trẻ em.

Những cơ sở động cơ hoá khác của việc tuyên truyền dân số cũng đã được sử dụng ở các nước tư bản giàu có. Chẳng hạn, năm 1952 ở Nhật Bản đã khởi đầu một chương trình quốc gia nhằm tuyên truyền về gia đình ít con. Dân chúng được gợi ý rằng, một gia đình như thế chứng tỏ rõ ràng về “thái độ có trách nhiệm của cha mẹ”. Ở Mĩ đã thực hiện những ý định làm cho dân chúng tránh khỏi việc sinh con không mong muốn bằng cách chỉ ra rằng, đối với những người này thì vấn đề đó có nghĩa là những hứa hẹn tồi tệ trong việc tìm kiếm việc làm và hạn chế sự phong lưu đối với mình và những đứa con hiện có; đối với những người khác thì nó gắn liền với những căng thẳng tâm lí, với sự hạn chế kế hoạch đời sống, hạn chế thời gian tự do và sự quan tâm dành cho con cái.

Tất cả những cơ sở động cơ hoá được dẫn ra làm ví dụ trên đây ở các nước phương Tây đều có một thiếu sót cơ bản là: tất cả đều rất cụ thể, và vì vậy chỉ có khả năng ảnh hưởng đến những nhóm dân cư hạn chế, mà những động cơ này thể hiện lợi ích của họ và được họ chấp nhận. Cần phải thấy rằng, các cơ sở tâm lí của việc tuyên truyền dân số cần phải đồng thời tính đến những lợi ích khác nhau của xã hội, của khu vực, của

gia đình và của cá nhân, đến những tâm tư khác nhau của con người. Chỉ trong trường hợp đó thì việc tuyên truyền mới có tính thuyết phục và hiệu lực.

*Về chiến thuật tâm lí của việc tuyên truyền dân số.* Ý nghĩa của chiến thuật này là ở chỗ, làm sao chỉ cho dân chúng (khách thể của việc tuyên truyền) thấy được rằng: việc thực hiện chính sách dân số sẽ đem lại cái gì cho xã hội, cho gia đình và cho cá nhân, và trong chính sách dân số thì các lợi ích của xã hội và của con người hoà quyện vào nhau như thế nào. Chiến thuật tâm lí- đó là một hệ thống các luận cứ, minh chứng và sự kiện được chọn lọc với sự tính đến cơ sở động cơ hoá, nghĩa là cái ẩn ý sâu xa về mặt tâm lí của nó, phản ánh được lợi ích của đa số.

Rõ ràng là, chính sách dân số cần phải được thực hiện với sự sử dụng đồng thời các chiến thuật tâm lí khác nhau, vì dân cư bao gồm nhiều nhóm khác nhau: những người có trình độ học vấn khác nhau, có thái độ khác nhau đối với những mục tiêu và nội dung của chính sách và việc tuyên truyền dân số. Đó chính là cơ sở của nguyên tắc *phân hoá* trong công tác tuyên truyền và giáo dục khá quen thuộc với chúng ta. Những luận cứ nào, khi nào, theo trình tự nào và đối với nhóm dân cư nào- đó là một mớ các vấn đề có liên quan tới việc chọn thủ thuật tâm lí cho phù hợp với nguyên tắc nói trên.

Các phương tiện và hình thức thực hiện chiến thuật phụ thuộc vào một loạt các nhân tố: vào các mục tiêu cụ thể của chính sách dân số và tình huống dân số; vào thái độ của con người đối với chuẩn mực của hành vi sinh đẻ đã được hình thành (thái độ này là cơ động và có thể được hình thành) ngả

theo hay chống lại chuẩn mực đó và một cách tương ứng sẽ chấp nhận hay phản đối cái mâu thuẫn của hành vi sinh đẻ được tuyên truyền); vào giá trị và mức độ phát triển của dư luận xã hội nói chung và trong lĩnh vực hành vi sinh đẻ nói riêng; vào tính hiệu lực của phương tiện kiểm soát xã hội đối với hành vi của gia đình và cá nhân.

Kinh nghiệm tiến hành chính sách dân số ở nhiều nước khác nhau đã chỉ ra rằng, các nhà khoa học đều hướng những nỗ lực của mình vào việc xây dựng những nhiệm vụ chiến thuật tuyên truyền phù hợp.

*Về chiến lược tuyên truyền dân số.* Những nguyên tắc đạo đức, làm cơ sở cho quan niệm về nhân cách như là chủ thể của tác động tuyên truyền, sẽ quyết định chiến lược tuyên truyền. Đối với chúng ta, việc tuyên truyền dân số phải được xây dựng trên những nguyên tắc tôn trọng nhân cách và thuyết phục.

Còn theo ý kiến của các nhà khoa học phương Tây thì chính sách dân số được phép dùng cả chiến lược “không can thiệp” lẫn cả chiến lược “cưỡng bức bắt buộc”.

Trong thực tiễn tuyên truyền dân số ở các nước phương Tây đã hình thành hai quan điểm đối với các phương tiện thông tin và thuyết phục. Theo quan điểm bị quan thì sự thay đổi tâm thế sinh đẻ không xảy ra dưới tác động của các phương tiện và biện pháp của chính sách và sự tuyên truyền dân số. Đặc biệt người ta cho rằng, việc tuyên truyền những “ưu thế” của gia đình ít con không có tác động đến con người. Hiếm khi gặp được quan điểm lạc quan, theo đó thì tuyên truyền dân số có khả năng tác động đến tâm thế con người.



Nhưng sau đó những người ủng hộ quan điểm đó lại cho rằng, trong khi thực hiện chính sách dân số không được trông cậy vào sự biến đổi hành vi chỉ bằng thông tin và thuyết phục. Phần lớn trong số họ nêu ra chiến lược được dựa trên sơ đồ của thuyết hành vi về ứng xử của con người, theo đó thì cần phải tìm ra những kích thích như trước hết là sự khuyến khích và trừng phạt về kinh tế, những kích thích này sẽ buộc con người phải xử sự như điều mà các nhà hoạch định chính sách dân số muốn có. Chiến lược đó hạ thấp con người, xem thường vai trò của ý thức của họ trong việc đề ra những quyết định dân số của mình.

Nhưng cái vai trò bị hạ thấp đó lại dẫn con người đến thuyết “chiến lược ám thị”. Người ủng hộ thuyết này là F.M.Hauser (Mĩ) đã cho rằng, nhà nước phải ám thị cho các bậc cha mẹ rằng: có một số lượng con phù hợp với mục tiêu của nhà nước là điều cần thiết đối với họ (63). Như chúng ta đã thấy, chiến lược của các nhà tâm lý học phương Tây hoàn toàn coi thường lợi ích của cá nhân. Nhưng một số nhà khoa học phương Tây đã không đồng ý với cách đặt vấn đề như vậy. Chẳng hạn nhà nhân khẩu học K.Davis đã cho rằng, số lượng con mà cặp vợ chồng muốn có không bắt buộc phải phù hợp với số lượng con cần phải có đối với xã hội (54). T.Blak đề xuất việc cố gắng đạt được sự điều chỉnh tự nguyện về quy mô của gia đình (48).

Phù hợp với cái gọi là thuyết “sự đồng ý miễn cưỡng” của con người thì có thể lôi cuốn sự định hướng về một gia đình ít con bằng cách đề ra một sự lựa chọn có thể có- tự nguyện (dĩ nhiên chỉ là một ảo ảnh), cưỡng bức và bạo lực. J. Cooper (Mĩ)

đã cho rằng, cưỡng bức là phương pháp tốt nhất để kích thích hành vi phù hợp với mục đích của kế hoạch hoá gia đình (53).

Thuyết “sự đồng ý miễn cưỡng” không chỉ phản động, mà còn trơ tráo về bản chất của mình, đặc biệt nếu tính đến một điều là, theo quan điểm của J.Cooper thì tính cưỡng bức của hành vi không được để cho con người thấy được và họ phải chấp nhận các hình thức hành vi sinh đẻ bắt buộc đối với họ một cách “tự nguyện”.

Những kẻ ủng hộ chiến lược “cưỡng bức” với tư cách là một biện pháp để nâng cao tỷ lệ sinh đẻ đã đề ra các loại thuế đối với những người không xây dựng gia đình, những người tuyệt sinh và không có con cái, nhưng với mục đích giảm tỉ lệ sinh đẻ thì họ lại chỉ dẫn thực hành rộng rãi việc triệt sản, đánh thuế vào đứa con, tăng viện phí khi đẻ những đứa con ngoài số lượng quy định, xây dựng những căn hộ cỡ nhỏ cho những gia đình nhiều con...

Một số nhà dân số học Mĩ đã hiểu được tính hạn chế về mặt tâm lí của những chiến lược tuyên truyền dân số khác nhau và đã nhận định một cách chính xác rằng: chỉ có thể gây ra những biến đổi đáng kể về dân số bằng những biến đổi về cấu trúc xã hội (K. Davis...).

Đánh giá các chiến lược tác động khác nhau vào hành vi sinh đẻ, do các nhà khoa học phương Tây đề ra, nhà dân số học nổi tiếng của Liên Xô, V.V. Bôicô nhận xét: *Thứ nhất*, phần lớn các tác giả đều giữ quan điểm cực đoan, bảo vệ tính ưu việt của một chiến lược nào đó hoặc phủ nhận hoàn toàn; *Thứ hai*, đa số các chiến lược đều có sắc thái thủ đoạn rõ rệt với con người, họ

được hình dung như là kẻ chỉ biết vâng lời, sẵn sàng hành động phù hợp với những điều kiện được đưa ra, và hoàn toàn hay hầu như không cho rằng ở con người có sự thấu hiểu về cả nội dung lẫn hình thức của các biện pháp đang được tiến hành hay được dự định; *Thứ ba*, phần lớn các chiến lược đều có tính chất tư biện và cần phải được kiểm tra bằng thực nghiệm, *thứ tư*, không phải mọi chiến lược đều đáp ứng yêu cầu đạo đức, ví dụ chiến lược “sự đồng ý miễn cưỡng”, “cưỡng bức”.

*Về thái độ của dân chúng đối với việc tuyên truyền về dân số.* Việc tuyên truyền có thể đem lại những kết quả tích cực trong trường hợp, nếu thái độ của dân chúng đối với nó là dương tính. Trong các cuộc thảo luận về chính sách và việc tuyên truyền về dân số, được mở ra trên sách báo Liên Xô, không phải lúc nào người ta cũng nêu câu hỏi về thái độ của dân chúng đối với nội dung của chính sách và việc tuyên truyền ra sao? Sai lầm của các nhà nghiên cứu riêng lẻ còn tăng thêm bởi chỗ, những giả thuyết của họ được nêu ra chủ yếu là: tâm trạng của dân chúng sẽ ngả về các biện pháp dự định. Tâm lý học dân số có nhiệm vụ phải hình thành các giả thuyết và vạch ra tâm trạng của các tầng lớp dân chúng khác nhau về việc tuyên truyền dân số có thể có hoặc được tiến hành trong thực tế.

*Về các nguyên tắc thực hiện việc tuyên truyền dân số.* Cần phân biệt các nguyên tắc chung và nguyên tắc riêng. Những nguyên tắc chung nhất thiết phải được vận dụng khi thực hiện bất kì chính sách dân số nào trong lĩnh vực hành vi sinh đẻ- tăng, giảm hay giữ cho ổn định tỷ lệ sinh đẻ. Loại nguyên tắc riêng chỉ xuất hiện khi xác lập các mục tiêu của chính sách dân số.

Quan trọng nhất trong các nguyên tắc chung là nguyên tắc *theo giai đoạn*. Theo nguyên tắc này, việc tiến gần tới số lượng con tối ưu có giá trị xã hội trong gia đình được thực hiện qua một loạt các tiêu chuẩn trung gian hợp lý về số con, phản ánh những mục tiêu dài hạn, là những chỉ tiêu thực tế đạt được của chính sách dân số. Đồng thời việc chuyển từ số con hiện có trong phần lớn các gia đình sang số con tối ưu phải dần dần.

Nên xem các tiêu chuẩn hợp lý về số con là các giai đoạn trung gian trong việc hình thành ý thức dân số mới. Việc định hướng dư luận xã hội vào cái tối ưu hay số con lý tưởng trong gia đình ngay tức khắc là một nhiệm vụ quá chung, bởi vì bất kỳ cái tối ưu nào, hoặc cái lý tưởng, đều là trừu tượng, vì vậy nó thường không bộc lộ như là một lực thúc đẩy hành vi.

Nguyên tắc theo giai đoạn trong việc thực hiện tuyên truyền dân số có quan hệ trực tiếp với tâm lý của cá nhân. Vấn đề là ở chỗ, nếu khoảng cách giữa những tiêu chuẩn về số con hiện có và tiêu chuẩn được tuyên truyền quá rõ ràng thì việc tác động sẽ mất sức mạnh của mình theo cái gọi là quy luật “tương phản” rất quen thuộc trong tâm lý học tuyên truyền. Ngoài ra, khoảng cách giữa tiêu chuẩn về số con hiện có và tiêu chuẩn được tuyên truyền còn làm tăng thêm những khác biệt tâm lý được cảm thấy rõ ràng giữa các thế hệ muốn duy trì tiêu chuẩn về số con như trước và các thế hệ sắp tiếp nhận tiêu chuẩn mới. Trong trường hợp này muốn nói đến sự kìm hãm của các thế hệ trước đối với thế hệ trẻ: những người già có thể giữ vai trò là khâu trung gian trên đường đi của tác động tuyên truyền từ nguồn thông tin đến người tiếp nhận thông tin. Theo cái gọi là quá trình thông tin ba cấp, thì vai trò của môi trường

xung quanh gân nhất, nghĩa là người môi giới trung gian của sự tác động, có thể có ý nghĩa quyết định (23).

Một nguyên tắc chung quan trọng khác của việc tuyên truyền dân số là nguyên tắc *củng cố hình mẫu của hành vi sinh đẻ được kích thích*. Việc tuyên truyền cần phải được kết hợp với các biện pháp kích thích kinh tế và xã hội đối với kiểu mẫu về số con tương ứng. Trong trường hợp ngược lại, nó có thể gây nên sự phản đối của cá nhân, làm cho người ta thấy rõ sự thiếu nền tảng thực tế trong cuộc sống đối với các hình thức mới của hành vi sinh đẻ. Liên quan đến điểm này, cần phản đối các nhà khoa học nào cho rằng việc thực hiện chính sách dân số “đã được bắt đầu” ít nhất cũng từ các khẩu hiệu và tranh áp phích mang tính chất đại chúng rõ ràng, kêu gọi hãy đẻ ít con chẳng hạn. Sự bắt đầu như thế không chịu nổi sự phê phán về mặt tâm lý học, nó chỉ có thể gây tác hại cho công việc mà thôi. Không thể làm thay đổi kiểu tái sản xuất dân số đã hình thành trong xã hội bằng sự kêu gọi, vì nó là kiểu được chấp nhận nhất trong thời kì này đối với cả quần chúng nói chung cũng như đối với các gia đình.

Xin nêu ra một ví dụ nữa về việc tuyên truyền dân số mà theo chúng tôi là không có hiệu quả. Để ngăn ngừa tình trạng phá thai, các thầy thuốc thường khuyên phụ nữ hãy sinh con, đặc biệt là con so, bằng cách luận chứng rằng: việc sinh nở có tác động tốt đến cơ thể. Vị tất đã nên đánh giá cao vai trò của sự tác động đó, vì những khó khăn thực tế trong việc giáo dục con cái thường lớn hơn, những triển vọng không mấy rõ rệt của sự ảnh hưởng tích cực của việc sinh nở đối với sức khoẻ của người phụ nữ. Rõ ràng là, những kết luận của thầy thuốc

cần phải được xây dựng với sự tính đến ý thức thường ngày, sự thu hút những luận cứ “nên” và “chống”, phải tính đến những đặc điểm cá nhân của chủ thể tác động, những hoàn cảnh sống cụ thể. Thầy thuốc nên chuyển từ việc trình bày đơn giản hoá về những luận điểm đã được mọi người quen thuộc (ví dụ, đẻ có lợi cho phụ nữ) sang liệu pháp tâm lí chuyên môn. Đó là nhiệm vụ khó khăn, đòi hỏi sự đào tạo đặc biệt đối với các cán bộ y tế.

Một nguyên tắc chung khác của việc tuyên truyền dân số là *nguyên tắc tác động có chọn lọc*. Điều này có nghĩa là, việc tuyên truyền phải tính đến các đại diện của các nhóm xã hội-nghề nghiệp và lứa tuổi, giới tính cụ thể, được phân biệt bởi kế hoạch cuộc sống, giá trị, ý đồ sinh sản, điều kiện vật chất, mức sinh hoạt, cũng như bởi thái độ đối với chính sách dân số đang được thực hiện trong xã hội.

*Nguyên tắc động cơ hoá* cũng là một nguyên tắc chung của việc tuyên truyền dân số. Nó đòi hỏi sự tiến hành các biện pháp của chính sách dân số và tuyên truyền dân số phải tính đến cái ẩn ý sâu xa về tâm lí nói lên cái ý nghĩa, mà vì nó quần chúng nên giảm bớt hoặc tăng thêm số con trong gia đình. Việc tìm kiếm những cơ sở động cơ hoá chính sách dân số là một trong những nhiệm vụ trung tâm của tâm lí học dân số.

Trên cơ sở những nguyên tắc chung trên đây, tuỳ theo mục đích của chính sách dân số (tăng hay giảm tỉ lệ sinh đẻ) mà người ta nêu ra những nguyên tắc riêng phù hợp với mục đích đó trong việc tuyên truyền dân số. Chẳng hạn, với mục đích khuyến khích việc sinh đẻ, ở một số nước người ta áp dụng những nguyên tắc riêng trong việc tuyên truyền dân số như:

nguyên tắc duy trì mức sống đã đạt được, nguyên tắc đẻ ở tuổi thanh niên, nguyên tắc giúp đỡ lẫn nhau giữa các thế hệ, nguyên tắc kết hợp tối ưu hoạt động sinh đẻ và hoạt động nghề nghiệp, nguyên tắc nâng cao văn hoá và các mối quan hệ gia đình...

## VI. VIỆC NGHIÊN CỨU Ý KIẾN DÂN CHÚNG VỀ TÌNH TRẠNG SINH ĐẼ

Tâm lý học dân số xem xét tâm trạng và tâm thế của con người với tư cách là những tiền đề tâm lý- xã hội của sự tác động vào các cơ chế của hành vi sinh đẻ. Liên quan tới điều đó, trong các tài liệu khoa học người ta đặt ra các câu hỏi về trách nhiệm của các cặp vợ chồng với hành vi sinh đẻ của mình, về một gia đình có uy tín hoặc không mong muốn đối với xã hội, về sự hiểu biết những lợi ích chung trong một chế độ tái sản xuất dân cư xác định, về các kiến thức về tình huống dân số và thái độ đối với nó. Nhưng những nghiên cứu thuộc loại này rất hiếm, tuy chúng rất cần thiết, vì chúng cho những thông tin có giá trị, cần thiết cho việc điều chỉnh đúng đắn các quá trình dân số. Sự phụ thuộc mong đợi của các hiện tượng là như thế này: sự hiểu biết của dân chúng về tình trạng và hậu quả của các tình huống dân số, sự ý thức của con người về trách nhiệm đối với hành vi dân số của mình có thể có ảnh hưởng đến việc động cơ hoá hành vi sinh đẻ, đến lượt mình điều đó lại có thể kéo theo sự biến đổi hành vi sinh đẻ.

Vậy dân chúng trong những thành phố lớn đã hiểu biết về tình trạng sinh đẻ của thành phố đó như thế nào?

Kết quả các công trình nghiên cứu chúng tỏ rằng, khoảng mấy chục năm trước đây không phải mọi người dân của thành

phố lớn đều được thông tin về tình trạng sinh đẻ ở thành phố. Ngày nay thì tình hình đã thay đổi, vì trong những năm gần đây vấn đề sinh đẻ đã được thảo luận rộng rãi trong các sách báo khoa học phổ thông, các ấn phẩm định kì trên sóng phát thanh vô tuyến truyền hình.

Các thông tin về tình trạng dân số có để lại dấu ấn của mình lên hành vi sinh đẻ, đặc biệt là lên biểu tượng về số lượng con lí tưởng, mong muốn hay cần có hay không? Sự ý thức về việc tham gia của mình vào tình huống dân số hiện tại có ảnh hưởng đến hành vi sinh đẻ của con người hay không? Đó là những vấn đề rất thời sự, có liên quan tới việc dự đoán các xu thế dân số và việc xác định khả năng thay đổi hành vi sinh đẻ của cá nhân dưới ảnh hưởng của thông tin về tình trạng sinh đẻ. Theo các tài liệu của C.F. Westoff (Mĩ), giữa hành vi sinh đẻ của con người và ý thức của họ về sự tham gia của mình vào tình huống dân số có mối liên hệ dương tính: số trung bình những phụ nữ dưới 30 tuổi, đã có 1- 2 con mong muốn có thêm 1 con nữa nhiều hơn so với những phụ nữ dừng dừng với các vấn đề đó (76). Tuy nhiên, theo chúng tôi, có thể có một kiểu phụ thuộc khác: những ai có ý định tăng qui mô gia đình thì quan tâm đến các vấn đề dân số, còn những ai không đặt cho mình mục đích ấy thì không quan tâm đến những vấn đề dân số.

L.D. Barnett (Mĩ) đã xác nhận rằng, sự tham gia vào hành vi sinh đẻ và trách nhiệm đối với nó, đó là hai biến số tác động không phụ thuộc vào nhau (ở những người theo đạo Tin Lành) hoặc nằm trong sự phụ thuộc dương tính (ở người theo đạo Thiên Chúa) (43).



Như vậy là, những tri thức về tình trạng sinh đẻ, sự ý thức của cá nhân về sự tham gia của mình vào tình huống dân số và trách nhiệm đối với hành vi sinh đẻ của mình- đó là những nhân tố quan trọng cần phải được nghiên cứu nhằm mục đích điều chỉnh tỉ lệ sinh đẻ. Nhưng tự bản thân các nhân tố đó vẫn chưa dẫn đến việc động cơ hoá hành vi sinh đẻ mong muốn. Muốn cho chúng có ảnh hưởng đến các tâm thế hay kế hoạch hoá sinh đẻ thì chúng cần phải được chuyển thành các luận cứ của chính sách và sự tuyên truyền dân số.

Một trong các hướng nghiên cứu ý kiến về hành vi sinh đẻ là vạch ra thái độ của dân chúng đối với mức độ sinh đẻ. Loại thái độ này trực tiếp chứng minh về sự chấp nhận hay không chấp nhận cái chuẩn mực đã hình thành về số con, và gián tiếp chứng minh về sự phản đối có thể có của những nhóm xã hội- nghề nghiệp hay lứa tuổi- giới tính nhất định đối với các biện pháp được đề ra, phù hợp với chính sách dân số. Rõ ràng là, mức độ phản đối sẽ khác nhau, vì lập trường của con người đối với xu thế sinh đẻ đã hình thành là khác nhau.

Cần phải nói rằng, dư luận xã hội có một sức ý nhất định và ở những giai đoạn phát triển cụ thể của kiểu tái sản xuất dân cư mới nó tích cực bảo vệ cái tiêu chuẩn sinh đẻ trước đây.

Khả năng của dư luận xã hội chống đối lại các biện pháp của chính sách dân số cần phải được xác định cả ở lúc bắt đầu, lẫn trong quá trình tiến hành chính sách và phải được xem xét như là một điều kiện đặc biệt của việc thực hiện chính sách. Nhưng nếu điều kiện đó không được tuân thủ, thì chính sách dân số có thể đi vào đường hầm không lối thoát, hoặc không có độ tin cậy cần thiết. Kinh nghiệm của các nhà khoa học Mĩ

đã chứng minh điều đó. Việc đối chiếu các giả thuyết được coi là cơ sở của chương trình hạn chế số con trong các gia đình thuộc tầng lớp bản cùng của nước Mĩ, và các kết quả nghiên cứu dư luận xã hội (trong giai đoạn 1937-1964) đã chứng minh các sai lầm mà họ đã mắc phải.

Chính phủ Mĩ đã thực hiện các chương trình hạn chế sự gia tăng dân số của mình bằng việc tuyên truyền về sự kiểm soát việc sinh đẻ. Khi đó họ đã làm theo giả thuyết cho rằng, các nhóm xã hội bản cùng chỉ mong muốn có những gia đình ít con như các nhóm dân cư trung lưu hoặc khá giả. Sau khi so sánh những số liệu về số con mong muốn và số con đang có ở những cư dân đông con, năm 1969 J. Blake (Mĩ) đã nhận xét rằng: giả thuyết đã không được xác nhận. Những người có vị trí kinh tế- xã hội thấp hơn không chỉ thích có gia đình lớn về số lượng thành viên hơn so với nhóm dân cư khá giả, mà thông thường họ còn ít rộng lòng đối với các biện pháp sinh đẻ hơn. Cho nên, ở thời kỳ này J.Blake đã đi đến kết luận là : chính sách dân số đã được xây dựng trên một giả định không đúng, điều này buộc phải hoài nghi về căn cứ khoa học của nó (49).

Những sai lầm về lí luận có thể là nguyên nhân thất bại của các chương trình điều chỉnh tỉ lệ sinh đẻ ở các nước đang phát triển, do các nhà khoa học phương Tây soạn thảo trong những năm 50-60. Các nước đang phát triển bị buộc vào cái gọi là con đường dân số của việc khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế thay cho những cải tổ về kinh tế- xã hội căn bản và những thay đổi trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Những chương trình đó đã cho thấy rằng, chính sách dân số hướng vào việc hạ thấp tỉ lệ sinh đẻ, là cần thiết cho các nước đang

phát triển, hơn nữa còn cho rằng nó sẽ được thực hiện thành công (16). Những thất bại hiển nhiên của chính sách dân số, được xây dựng trên cơ sở những giả định như thế, đã kích thích những người xây dựng chương trình sau này chú ý tới việc động cơ hoá hành vi dân số, nghĩa là chú ý đến nhân tố tâm lí. Các nhà khoa học phương Tây hiện đại ngày càng nhận thức được thiếu sót của các chương trình kế hoạch hoá gia đình truyền thông, nhằm mục đích dạy cho quần chúng sử dụng các biện pháp tránh thai và cung cấp những biện pháp đó cho tất cả những ai mong muốn. Nhưng trong thực tế, thành công của chính sách dân số trong một mức độ lớn nhất được quyết định bởi cảm xúc tâm thế của con người đối với hôn nhân gia đình và việc sinh con được thay đổi mạnh mẽ đến mức nào.

## CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN:

1. Tại sao hạ thấp tỷ lệ sinh đẻ lại là một quá trình thích ứng xã hội?
2. Tại sao qua các thời kỳ lịch sử khác nhau, ý nghĩa của sự thích ứng xã hội là không thay đổi, nhưng mục đích thì khác nhau?
3. Lối sống đô thị có ảnh hưởng đến vấn đề sinh đẻ như thế nào?
4. Nêu các lý do khiến cho tỷ lệ sinh đẻ ở thành thị bao giờ cũng thấp hơn so với tỷ lệ sinh đẻ ở nông thôn.
5. Các khía cạnh tâm lý - đạo đức của vấn đề sinh đẻ được thể hiện ở những nhóm vấn đề nào?
6. Chính sách dân số là gì? Tâm lý học dân số nghiên cứu những vấn đề gì trong việc hoạch định và thực hiện chính sách đó?
7. Tuyên truyền về dân số là gì? Tâm lý học dân số nghiên cứu những vấn đề gì trong việc tuyên truyền về dân số?